TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2019/HS-PT
Ngày: 26/4/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;
Ông Nguyễn Xuân Tĩnh;

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, cán bộ Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên toà: Ông Đinh Trung Quy, Kiểm sát viên.

Ngày 25, 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 598/2018/TLPT-HS ngày 01 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo Phan Minh N và các bị cáo phạm tội ‘‘Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ’’ do có kháng cáo của các bị cáo, nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 180/2018/HSST ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

* ***Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:***

1. Phan Minh N , sinh năm 1962; Đăng ký hộ khẩu thường trú (viết tắt ĐKHKTT) và nơi cư trú: số 224 (nay là số 396) đường C, phường D, quận L, thành phố H; nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC (viết tắt HDC); nguyên Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Hà Nội; trình độ văn hoá (học vấn): lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là đảng viên đã có quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Phan Xuân T và bà Nguyễn Thị K; có vợ là Phan Thị Bạch T và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Từ năm 1995 đến 1996, kinh doanh tinh dầu, trốn thuế bị xử lý hành chính, Cục Thuế Hà Nội truy thu thuế 111.000.000 đồng; năm 1998, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an khởi tố về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa, đến năm 1999 Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an đình chỉ điều tra chuyển xử lý hành chính; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/02/2015; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam T16 Bộ Công an; có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị Huyền H, sinh năm 1977; ĐKHKTT: Số 107 B6 tập thể Học viện T, Tổ 10, phường D, quận L, thành phố H; nơi cư trú: tập thể Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC, tổ 11, phường D, quận L thành phố H; nghề nghiệp: Nguyên Kế toán trưởng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC; trình độ văn hoá (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là đảng viên đã có quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Nguyễn Văn L và bà Phùng Thị H; có chồng là Trần Văn S 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/02/2015; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam T16 Bộ Công an; có mặt tại phiên tòa.

3. Đỗ Văn H, sinh năm 1955; ĐKHKTT và nơi cư trú: Tập thể Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC, Tổ 12, phường D, quận L, thành phố H; nghề nghiệp: Nguyên Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC; trình độ văn hoá (học vấn): lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là đảng viên đã có quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Đỗ Văn Nh (đã chết) và bà Hồ Thị H (đã chết); có vợ là Dương Thị M và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ, tạm giam: Không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

4. Đặng Thị Thanh T, sinh năm 1962; ĐKHKTT và nơi cư trú: Số 11 ngách 1, Ngõ 267 đường M, phường D, quận L, thành phố H; nghề nghiệp: Giám đốc Chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC – Xí nghiệp Vườn quả du lịch Từ Liêm thành phố Hà Nội; trình độ văn hoá (học vấn): lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là đảng viên đã có quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Đặng Thế B (đã chết) và bà Nguyễn Thị Ng; có chồng là Nguyễn Đắc D (đã chết) và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ, tạm giam: Không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

5. Dương Thị C, sinh năm 1963; ĐKHKTT và nơi cư trú: Số 102 (nay là số 6 Ngách 96), Ngõ 1 T, phường H, quận G, thành phố H; nghề nghiệp: Kế toán trưởng Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC –Xí nghiệp Vườn quả du lịch Từ Liêm thành phố Hà Nội; trình độ văn hoá (học vấn): lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là đảng viên đã có quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Dương Đình A (đã chết) và bà Trương Thị Ch; có chồng là Bùi Quang D và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giữ, tạm giam: Không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

6. Nguyễn Trọng H, sinh năm 1982; ĐKHKTT và nơi cư trú: Số 50 Tập thể Xí nghiệp H, xã N, huyện A, thành phố H; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC - Xí nghiệp Bắc Hà; trình độ văn hoá (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là đảng viên đã có quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Nguyễn Trọng N (đã chết) và bà Nguyễn Thị Hg; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/02/2016 đến ngày

16/3/2017; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Phan Minh N : Ông Phan Văn Hải, Luật sư của Văn phòng Luật sư HL Nghi Xuân thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Huyền H: Bà Phạm Thị Hồng, Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Hồng Minh Quang, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Đặng Thị Thanh T: Ông Lê Quốc Giang, Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Apolo, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng H: Ông Trần Đại Ngọc, Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Trần Nguyễn, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- Nguyên đơn dân sự có kháng cáo: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC. Địa chỉ trụ sở chính: 202 đường M, phường D, quận L, thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T, chức vụ: Tổng Giám đốc. Ông Tuấn ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Trọng H; có mặt tại phiên tòa.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của HDC:

+ Ông Đỗ Hữu Đĩnh, Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Việt Kim, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Nguyễn Thanh Tú, Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Việt Kim, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Nguyễn Phú Tuyến, Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Việt Kim, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có kháng cáo:

+ Bà Vũ Thị H, sinh năm 1983; ĐKHKTT và nơi cư trú: Tổ 2, phường C, quận L, thành phố H; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Đào Văn Đ, sinh năm 1963; ĐKHKTT: Số nhà 18 ngách 33, ngõ V 2, phường V 2, quận Đ, thành phố H; nơi ở: Số 59, ngách 11, ngõ 1295 đường P, phường L, quận M, thành phố H; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1978; ĐKHKTT và nơi cư trú: Phòng 206 B3, tổ 7, phường D, quận L, thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội.

Người đại diện: Ông Bùi Duy C – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân quận L, thành phố H.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn C – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận L, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội.

Người đại diện: Ông Cao Đức Đ - Phó Tổng giám đốc Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 160 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội (tên viết tắt là HDC) là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố Hà Nội; giấy phép kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2006 số 0104000313; ngành, nghề kinh doanh gồm trồng trọt; chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng rau, hoa cây cảnh, sản xuất, kinh doanh hạt giống, giống rau, hoa quả, cây lâm nghiệp, sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản... Theo Quyết định số 4203/QĐ-UBND ngày 27/8/2010, HDC chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con; gồm 23 đơn vị thành viên hoạt động phụ thuộc, 02 công ty con, 02 công ty liên kết. Địa chỉ trụ sở HDC: 202 Hồ Tùng Mậu, phường D, quận L, thành phố Hà Nội.

Từ ngày 27/12/2005, Phan Minh N là Chủ tịch Hội đồng thành viên (viết tắt là HĐTV), Tổng Giám đốc HDC; đến ngày 15/01/2014, bị cáo N được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Hà Nội.

Quá trình điều tra đã làm rõ được trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2005 đến tháng 01 năm 2014 (khi vụ án bị phát hiện), Phan Minh N vì động cơ vụ lợi và động cơ cá nhân khác đã chỉ đạo cấp dưới thực hiện các hành vi phạm tội cụ thể như sau:

I. Hành vi phạm tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ

1. Hành vi phạm tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong việc phá dỡ, xây dựng, cho thuê nhà trái phép tại Xí nghiệp Vườn quả du lịch Từ Liêm (gọi tắt là XN Vườn quả)

Chi nhánh HDC - XN Vườn quả trước đây là Xí nghiệp Phát triển nông nghiệp sinh thái và dịch vụ du lịch là đơn vị thành viên của HDC có trụ sở tại: Tổ dân phố T, phường K, quận L, thành phố H.

XN Vườn quả được giao 403.940,5m^2 đất, mục đích sử dụng đất: 371.022m^2 là Vườn quả Thanh niên và Vườn thực vật Hà Nội; 32.918,5m^2 đất đường, mương nội bộ. Thời hạn sử dụng đất lâu dài (theo Quyết định số 1195/QĐ-UB ngày 07/02/2008 của UBND thành phố Hà Nội về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T813946).

Từ tháng 12 năm 2011 đến tháng 7 năm 2012, XN Vườn quả đã tiến hành phá dỡ công trình cũ gồm: Trạm biến thế, nhà để máy, nhà 5 gian, hàng rào sắt trên diện tích đất 8.400m^2 để xây dựng trái phép 14 gian ki ốt và 114 gian nhà cho cán bộ nhân viên thuê bằng nguồn vốn do xí nghiệp tự huy động. Phan Minh N bàn thống nhất với Đỗ Văn H, Phó Tổng giám đốc HDC và Đặng Thị Thanh T , Giám đốc XN Vườn quả thu của người thuê nhà 500.000.000 đồng/01 gian, trong đó: 261.000.000 đồng XN Vườn quả dùng để chi phí xây dựng và nộp thuế; còn lại 239.000.000 đồng thu ngoài hợp đồng. N đã giao cho Tâm trực tiếp ký hợp đồng và tổ chức thu tiền của người thuê nhà. Trong hợp đồng thuê nhà ghi: Giá thuê nhà với thời hạn 15 năm là 261.000.000 đồng/01 gian, được nộp ngay sau khi ký hợp đồng. XN Vườn quả đã ký hợp đồng cho thuê 100 gian nhà và thu tiền của người thuê nhà. Thực hiện chỉ đạo của lãnh đạo XN Vườn quả và lãnh đạo HDC, bà Nguyễn Thị Phượng, Thủ quỹ và bị cáo Dương Thị C, Kế toán trưởng XN Vườn quả đã cùng với Nguyễn Thị Huyền H, Kế toán trưởng HDC thu tiền của người thuê nhà. Tính đến ngày 30/6/2014, XN Vườn quả đã thu được tổng số tiền 47.084.070.000 đồng. Trong đó:

Khoản thu 261.000.000 đồng/01gian, XN Vườn quả thu được 5.217.660.000 đồng, hạch toán vào sổ sách kế toán tài chính, đã chi phí cho việc xây dựng và nộp thuế GTGT từ việc cho thuê nhà. HDC, XN Vườn quả và Cục Thuế thành phố Hà Nội xác định: XN Vườn quả đã nộp số tiền 2.268.787.276 đồng về HDC để HDC nộp về Cục Thuế thành phố Hà Nội; XN Vườn quả trực tiếp nộp về Cục thuế thành phố Hà Nội số tiền 23.727.273 đồng. Tổng số tiền thuế GTGT từ việc cho thuê nhà HDC đã kê khai nộp thuế và đã nộp vào Cục Thuế thành phố Hà Nội 2.292.514.549 đồng.

Khoản thu 239.000.000 đồng/01 gian ngoài hợp đồng, đã thu được tổng số tiền 21.866.410.000 đồng để ngoài sổ sách kế toán tài chính (XN Vườn quả trực tiếp thu 14.566.410.000 đồng; bị cáo Huyền H thu và quản lý 7.300.000.000 đồng). Đối với số tiền XN Vườn quả trực tiếp thu 14.566.410.000 đồng, bà Phượng đã chuyển cho bị cáo Huyền H 10.458.937.000 đồng; XN Vườn quả sử dụng 4.107.473.000 đồng để trả nợ vốn vay cho HDC. Tổng số tiền 17.758.937.000 đồng bị cáo Huyền H đã nhận, quản lý và đã chi, sử dụng hết không đúng quy định của pháp luật theo sự chỉ đạo của bị cáo N.

Tháng 8 năm 2014, khi Cơ quan điều tra tiến hành xác minh những sai phạm tại HDC, bị cáo N đã dùng tiền cá nhân đưa cho bị cáo Huyền H 11.800.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Thuận (Thủ quỹ) 5.958.937.000 đồng, tổng 02 người đã nộp 17.758.937.000 đồng vào tài khoản của HDC; XN Vườn quả nộp 4.107.473.000 đồng vào tài khoản của HDC để khắc phục hậu quả. Còn 14 gian nhà và 14 gian ki ốt, bị cáo N và bị cáo Tâm vẫn quản lý chưa cho ai thuê.

Trong quá trình xây dựng, Chánh Thanh tra Xây dựng huyện Từ Liêm có Quyết định số 32A/QĐ-TTXD ngày 27/3/2012 về việc đình chỉ thi công công trình vi phạm trật tự xây dựng; ngày 10/7/2012, Chủ tịch UBND huyện Từ Liêm đã ra

Quyết định số 4945/QĐ-UBND về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng.

Ngày 14/8/2012, HDC có Công văn số 648/TC-HC (Phan Minh N ký) gửi UBND thành phố Hà Nội về việc đề nghị xin bàn giao khu tập thể diện tích 7800m^2 nêu trên sang cho địa phương quản lý; đồng thời đề nghị UBND thành phố Hà Nội quyết định điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo Quyết định số 1195/QĐ-UB ngày 07/02/2002 theo diện tích đất còn lại thực tế đang sử dụng là 381.140,5m^2 và điều chỉnh tên đơn vị sử dụng đất sang HDC.

Ngày 17/9/2012, UBND thành phố Hà Nội có Công văn số 7215/UBND-TNMT, nội dung giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng Sở xây dựng và UBND huyện Từ Liêm kiểm tra xem xét đề nghị nêu trên của HDC.

Thực hiện Công văn số 7215/UBND-TNMT của UBND thành phố Hà Nội, ngày 10/10/2012 và ngày 16/10/2012, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Minh Khai đã lập biên bản làm việc với HDC và XN Vườn quả nội dung: Xác định XN Vườn quả đã xây dựng 08 dãy nhà ở và 03 dãy ki ốt nằm trong khu đất được UBND thành phố Hà Nội cấp tại Quyết định số 1195/QĐ-UB ngày 07/02/2012 là vi phạm trật tự xây dựng; UBND huyện Từ Liêm đã có quyết định cưỡng chế phá dỡ công trình; yêu cầu HDC và XN Vườn quả thực hiện việc sử dụng đất đúng theo nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Tuy nhiên, Phan Minh N vẫn chỉ đạo cấp dưới tiếp tục thực hiện việc xây nhà trái phép, thu tiền chi tiêu không đúng quy định của pháp luật.

Biên bản làm việc ngày 12/5/2016, UBND quận L xác định: Căn cứ Điều 9 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định về "thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế hành chính" thì Quyết định cưỡng chế số 4945/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 của Chủ tịch UBND huyện Từ Liêm và Quyết định cưỡng chế số 296/QĐ-CC ngày 05/6/2012 của Chủ tịch UBND xã Minh Khai về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng tại XN Vườn quả đến nay vẫn còn hiệu lực. UBND quận L tiếp tục chỉ đạo Chủ tịch UBND phường Minh Khai và các cơ quan chức năng thực hiện quyết định cưỡng chế nêu trên theo đúng quy định của pháp luật.

Biên bản làm việc ngày 01/4/2016, Chi cục Thuế quận L cung cấp thông tin: HDC kê khai và nộp tiền thuế đất trên diện tích 1.776m^2 cho địa điểm thuê đất và nộp tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp với diện tích 315.400m^2 là do HDC tự kê khai. Chi cục Thuế quận L căn cứ vào tờ khai của HDC để thu tiền thuế thuê đất và thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2006 đến nay.

Như vậy, diện tích đất do XN Vườn quả sử dụng đã được HDC đóng tiền thuê đất với diện tích 1.776m^2 sử dụng làm trụ sở, nhà kho. Thực tế việc xây dựng 114 gian nhà cấp 4 và 14 gian ki ốt từ cuối năm 2011 trên diện tích 8.400m^2, đến nay không được HDC kê khai với Cơ quan thuế để nộp bổ sung tiền thuê đất.

Biên bản làm việc ngày 20/11/2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường quận L xác định: XN Vườn quả xây nhà trái phép, vi phạm Quyết định của UBND thành

phố Hà Nội về việc giao đất cho Xí nghiệp sử dụng với mục đích để làm vườn quả thanh niên, vườn thực vật Hà Nội và đất đường, mương nội bộ; UBND xã Minh Khai và UBND huyện Từ Liêm đã có quyết định đình chỉ thi công; quyết định cưỡng chế phá dỡ và kế hoạch cưỡng chế toàn bộ công trình xây dựng vi phạm trật tự xây dựng của XN Vườn quả.

UBND thành phố Hà Nội có Văn bản số 7485/BGND-TNMT ngày 23/10/2015 xác nhận: Việc HDC chỉ đạo phá dỡ nhà xưởng để xây dựng 114 gian nhà và 14 ki ốt trên đất nông nghiệp ở XN Vườn quả để cho thuê là vi phạm Điều 12 (những hành vi bị cấm), Điều 14 và Điều 57 (thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng đất), Điều 133 (chế độ sử dụng đất nông nghiệp); vi phạm các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất quy định tại Chương XI của Luật Đất đai năm 2013. Việc đầu tư các công trình trên đất và chuyển mục đích sử dụng đất tại địa chỉ trên không được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận theo quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư xây dựng. Những hậu quả xảy ra: Hủy hoại, làm mất khả năng sử dụng đất nông nghiệp được giao, làm thất thoát tài sản của Nhà nước.

Kết luận giám định tư pháp của Giám định viên Bộ Tài nguyên và Môi trường: Ngày 25/5/2016, Giám định viên Bộ Tài nguyên và Môi trường có Kết luận giám định xác định những sai phạm trong việc phá dỡ, xây dựng nhà cho thuê trái phép tại XN Vườn quả như sau:

- XN Vườn quả xây dựng 14 ki ốt và 114 gian nhà cấp 4 thời gian từ năm 2011 đến năm 2012 là trên cơ sở cải tạo nhà kho, nhà làm việc đã cũ đã hình thành trước đó (hiện trạng là đất phi nông nghiệp), không phải thuộc trường hợp tự chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

- XN Vườn quả thực hiện phá dỡ và xây dựng nhà trên đất khi chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép phá dỡ, xây dựng là vi phạm Luật xây dựng.

- Việc XN Vườn quả cho các hộ thuê 14 ki ốt và 114 gian nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất là không đúng quy định tại Điều 109 Luật Đất đai năm 2003.

Ngày 07/02/2017, UBND thành phố Hà Nội có Văn bản số 431/UBND-ĐT về quan điểm xử lý đối với việc phá dỡ, xây dựng nhà cho thuê trái phép tại XN Vườn quả, theo đó: UBND thành phố Hà Nội có văn bản số 900/VP-ĐT cùng ngày 07/02/2017 chỉ đạo các sở, ngành, UBND quận L tổ chức thực hiện việc cưỡng chế phá dỡ toàn bộ các công trình vi phạm xây dựng nhà trái phép để cho thuê tại XN Vườn quả; yêu cầu HDC thông báo chấm dứt hợp đồng thuê đối với các tổ chức, cá nhân đang sử dụng phần diện tích của các công trình vi phạm trật tự xây dựng. Quan điểm của UBND thành phố Hà Nội là: Kiên quyết cưỡng chế phá dỡ toàn bộ các công trình vi phạm xây dựng nhà trái phép để cho thuê tại XN Vườn quả theo quy định.

Các bị cáo, những người liên quan, người làm chứng đã khai nhận nội dung sự việc như trên, phù hợp với tài liệu điều tra. Các bị cáo trong vụ án đều được thuê nhà tại khu XN Vườn quả nêu trên.

Như vậy, Phan Minh N , với tư cách là Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc HDC đã chỉ đạo cấp dưới thực hiện hành vi vi phạm trong quản lý sử dụng đất đai, trong việc phá dỡ công trình cũ để xây dựng, cho thuê trái phép 114 gian nhà cấp 4 và 14 gian ki ốt trên diện tích đất 8.400m^2 tại XN Vườn quả, cụ thể:

- Từ năm 2004, HDC được hình thành từ việc sát nhập nhiều đơn vị (trong đó có XN Vườn quả) nhưng không thực hiện đăng ký biến động quyền sử dụng đất là không thực hiện đúng trách nhiệm của người sử dụng đất theo đúng quy định tại các Điều 38, 39, 46 Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 24/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Điều 95 Luật Đất đai năm 2013 về đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Việc không khai báo và nộp tiền thuế đất đối với diện tích 8.400m^2, nơi có các công trình cũ bị phá dỡ để xây dựng, cho thuê trái phép 114 gian nhà và 14 gian ki ốt là vi phạm quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003, Điều 54 Luật Đất đai năm 2013 về giao đất không thu tiền sử dụng đất, HDC là tổ chức kinh tế không thuộc đối tượng được giao đất không thu tiền sử dụng đất; nhưng từ năm 2004 đến tháng 01 năm 2014 vẫn chưa chuyển sang hình thức cho thuê đất hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất.

- Việc xây dựng trái phép 114 gian nhà và 14 gian ki ốt để cho thuê trên diện tích đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất và đất được cấp để sử dụng cho mục đích nông nghiệp, đã vi phạm Điều 109 Luật Đất đai năm 2003 Quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; Điều 12 Quy định những hành vi bị cấm, Điều 14 Quy định Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất, Điều 57 quy định chuyển mục đích sử dụng đất, Điều 133 Quy định chế độ sử dụng đất Luật Đất đai năm 2013.

- Việc tự ý phá dỡ công trình cũ, xây dựng trái phép 114 gian nhà và 14 gian ki ốt để cho thuê khi không được cấp có thẩm quyền cho phép vi phạm Điều 62 Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 Quy định về Giấy phép xây dựng.

Hành vi phá dỡ, xây dựng nhà cho thuê trái phép tại XN Vườn quả, UBND quận L đã có quyết định cưỡng chế phá dỡ toàn bộ công trình vi phạm gồm 114 gian nhà cấp 4 và 14 gian ki ốt gây thiệt hại cho những người đã nộp tiền thuê nhà. Tổng số tiền XN Vườn quả thu được của 142 người đã nộp tiền thuê 100 gian nhà gồm 47.084.070.000 đồng, trong đó: Khoản tiền 25.217.660.000 đồng, đã hạch toán vào sổ sách tài chính kế toán, đã chi hết vào việc xây dựng và nộp thuế GTGT từ việc cho thuê nhà; số tiền còn lại không hạch toán vào sổ sách tài chính kế toán là 21.866.410.000 đồng, XN Vườn quả đã sử dụng 4.107.473.000 đồng để trả nợ vốn vay cho HDC; còn lại số tiền 17.758.937.000 bị cáo Huyền H trực tiếp quản lý đã chi và sử dụng hết không đúng quy định của pháp luật theo sự chỉ đạo của bị cáo N. Khi bị phát hiện, bị cáo N đã tự nguyện nộp 17.758.937.000 đồng; XN

Vườn quả đã nộp 4.107.473.000 đồng vào tài khoản của HDC để khắc phục hậu quả.

Như vậy, hành vi phá dỡ, xây dựng nhà cho thuê trái phép tại XN Vườn quả đã gây thiệt hại cho những người đã nộp tiền thuê nhà là 47.084.070.000 đồng, HDC có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền 47.084.070.000 đồng cho những người đã nộp tiền thuê nhà (trong đó, bị cáo N đã nộp 17.758.937.000 đồng; XN Vườn quả đã nộp 4.107.473.000 đồng vào tài khoản của HDC; số tiền 25.217.660.000 đồng đã chi phí cho xây dựng và nộp thuế GTGT).

Đối với việc phá dỡ trái phép công trình cũ, HDC và XN Vườn quả và các cơ quan chức năng thuộc UBND thành phố Hà Nội xác định không gây thiệt hại về tài sản. Cơ quan điều tra kết luận không gây thiệt hại về tài sản.

Đối với khoản tiền 2.292.514.549 đồng, HDC đã kê khai và nộp vào Cục Thuế thành phố Hà Nội được xác định là tiền thu của người thuê nhà, số tiền này do các bị cáo trong vụ án thực hiện hành vi trái pháp luật mà có nên Cơ quan điều tra đã có thông báo yêu cầu Cục Thuế thành phố Hà Nội chuyển số tiền này vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an.

Những người nộp tiền thuê nhà ở XN Vườn quả cụ thể như sau:

1. Bà Đặng Thị Thanh T , thuê 01 gian nhà Phòng 1 Dãy 1, bà Tâm đã nộp 500.000.000 đồng;

2. Ông Nguyễn Đắc Dũng (chồng Đặng Thị Thanh T), thuê 01 gian nhà Phòng 2 Dãy 1, ông Dũng đã nộp 250.000.000 đồng;

3.Ông Lê Văn Tú và vợ là bà Nguyễn Thị Xuân thuê 01 gian nhà Phòng 3 Dãy 1, ông Tú đã nộp 500.000.000 đồng;

4. Ông Vũ Xuân Kính, thuê 01 gian nhà Phòng 4 Dãy 1, ông Kính đã nộp 500.000.000 đồng;

5. Bà Nguyễn Thị Hường (sinh năm 1966) thuê chung với bà Nguyễn Thị Phượng 01 gian nhà Phòng 5 Dãy 1, hợp đồng đứng tên bà Hường; bà Hường đã nộp 250.000.000 đồng;

6. Bà Nguyễn Thị Phượng thuê chung với bà Nguyễn Thị Hường 01 gian nhà Phòng 5 Dãy 1, hợp đồng đứng tên bà Hường; bà Phượng đã nộp 250.000.000 đồng;

7. Chị Trử Thanh Hưởng thuê 01 gian nhà Phòng 6 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Hưởng, chị Hưởng và chồng chị là anh Nguyễn Tự Toàn đã nộp 500.000.000 đồng;

8. Chị Huỳnh Thị Thanh Bình thuê chung với ông Lương Mạnh Dũng 01 gian nhà Phòng 7 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Dũng, chị Bình đã nộp 250.000.000 đồng;

9. Ông Lương Mạnh Dũng thuê chung với chị Huỳnh Thị Thanh Bình 01 gian nhà Phòng 7 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Dũng, ông Dũng đã nộp 250.000.000 đồng;

10. Anh Nguyễn Xuân Thành thuê 01 gian nhà Phòng 8 Dãy 1, anh Thành đã đưa tiền nhờ bà Nguyễn Thị Ngọc nộp hộ 500.000.000 đồng;

11. Bà Nguyễn Thị Ngọc thuê 01 gian nhà Phòng 9 Dãy 1, bà Ngọc đã nộp 500.000.000 đồng;

12. Bà Nguyễn Thị Oanh thuê 01 gian nhà Phòng 10 Dãy 1, bà Oanh đã đưa tiền nhờ bà Nguyễn Thị Ngọc nộp hộ 500.000.000 đồng;

13. Chị Nguyễn Thị Lan thuê chung với bà Phạm Thị Bính 01 gian nhà Phòng 11 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Lan, chị Lan đã nộp 250.000.000 đồng;

14. Bà Phạm Thị Bính thuê chung với chị Nguyễn Thị Lan 01 gian nhà Phòng 11 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Lan, bà Bính đã nộp 250.000.000 đồng;

15. Anh Đỗ Văn Thủy thuê chung với ông Nguyễn Thành Công 01 gian nhà Phòng 12 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Thuỷ, anh Thủy đã nộp 250.000.000 đồng;

16. Ông Nguyễn Thành Công thuê chung với anh Đỗ Văn Thủy 01 gian nhà Phòng 12 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Thuỷ, ông Công đã nộp 250.000.000 đồng;

17. Bà Nguyễn Thị Sự thuê chung với ông Nguyễn Hữu Tưởng 01 gian nhà Phòng 13 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên bà Sự, bà Sự đã nộp 250.000.000 đồng;

18. Ông Nguyễn Hữu Tưởng thuê chung với bà Nguyễn Thị Sự 01 gian nhà Phòng 13 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên bà Sự, ông Tưởng đã nộp 250.000.000 đồng;

19. Bà Nguyễn Thị Hiền Hậu thuê chung với chị Trần Thị Bích Thủy 01 gian nhà Phòng 14 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên bà Hậu, bà Hậu đã nộp 250.000.000 đồng;

20. Chị Trần Thị Bích Thủy thuê chung với bà Nguyễn Thị Hiền Hậu 01 gian nhà Phòng 14 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên bà Hậu, chị Thủy đã nộp 250.000.000 đồng;

21. Chị Nguyễn Thị Hạnh thuê 01 gian nhà Phòng 15 Dãy 1, chị Hạnh đã nộp số tiền 500.000.000 đồng (có 02 phiếu thu đứng tên anh Nguyễn Viết Quyên chồng chị Hạnh nhưng chị Hạnh ký nộp tiền) (BL3893 đến 3898, 14836);

22. Chị Nguyễn Thanh Huế thuê chung với ông Nguyễn Đình Phú 01 gian nhà Phòng 16 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Huế, chị Huế đã nộp 250.000.000 đồng;

23. Ông Nguyễn Đình Phú (tên gọi khác: Nguyễn Đình Chức) thuê chung với chị Nguyễn Thanh Huế 01 gian nhà Phòng 16 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Huế, ông Phú đã nộp 250.000.000 đồng;

24. Chị Nguyễn Thị Ngọc Lan thuê chung với ông Đinh Văn Tân 01 gian nhà Phòng 17 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Lan, chị Lan đã nộp 250.000.000 đồng;

25. Ông Đinh Văn Tân thuê chung với chị Nguyễn Thị Ngọc Lan 01 gian nhà Phòng 17 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Lan, ông Tân đã nộp 250.000.000 đồng;

26. Ông Nguyễn Khắc Dân thuê chung với ông Vương Văn Đa 01 gian nhà Phòng 18 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Dân, ông Dân đã nộp 250.000.000 đồng;

27. Ông Vương Văn Đa thuê chung với ông Nguyễn Khắc Dân 01 gian nhà Phòng 18 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Dân, ông Đa đã nộp 250.000.000 đồng;

Ngoài ra, ông Vương Văn Đa còn thuê 01 gian Phòng 88 Dãy 5, ông Đa đã nộp 500.000.000 đồng;

28. Ông Lê Văn Ngọc thuê chung với ông Phạm Văn Toàn 01 gian nhà Phòng 19 Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Ngọc, ông Ngọc đã nộp 250.000.000 đồng;

29. Ông Phạm Văn Toàn thuê chung với ông Lê Văn Ngọc 01 gian Phòng 19 Dãy B1, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Ngọc, ông Toàn đã nộp 250.000.000 đồng;

30. Bà Nguyễn Thị Xuân thuê 01 gian nhà Phòng 19B Dãy 1, hợp đồng thuê nhà đứng tên bà Xuân, bà Xuân đã nộp 500.000.000 đồng;

31. Anh Hoàng Sỹ Ninh thuê chung với chị Trần Thúy Nhiệm (vợ anh Ninh) và chị Trần Thị Thanh Nhàn 01 gian nhà Phòng 20B Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Ninh, anh Ninh đã nộp 166.670.000 đồng;

32. Chị Trần Thị Thanh Nhàn thuê chung với anh Hoàng Sỹ Ninh và chị Trần Thúy Nhiệm 01 gian nhà Phòng 20B Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Ninh, chị Nhàn đã nộp 166.670.000 đồng;

33. Chị Trần Thúy Nhiệm thuê chung với anh Hoàng Sỹ Ninh và chị Trần Thị Thanh Nhàn 01 gian nhà Phòng 20B Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Ninh, chị Nhiệm đã nộp 166.670.000 đồng;

Ngoài ra, chị Trần Thị Thúy Nhiệm còn thuê 01 gian nhà Phòng 60 Dãy 4, chị Nhiệm đã nộp 500.000.000 đồng;

34. Anh Nguyễn Đình Xuân thuê chung với anh Cù Hoàng Cường 01 gian nhà Phòng 20 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Xuân, anh Xuân đã nộp 250.000.000 đồng;

35. Anh Cù Hoàng Cường thuê chung với anh Nguyễn Đình Xuân 01 gian nhà Phòng 20 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Xuân, anh Cường đã nộp 250.000.000 đồng;

36. Chị Chu Thị Ngà thuê chung với anh Nguyễn Tự Quang 01 gian nhà Phòng 22 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tênanh Quang, chị Ngà đã nộp 250.000.000 đồng;

37. Anh Nguyễn Tự Quang thuê chung với chị Chu Thị Ngà 01 gian nhà Phòng 22 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Quang, anh Quang đã nộp 250.000.000 đồng;

38. Chị Nguyễn Thị Thu Hương thuê chung với anh Trần Anh Trung 01 gian nhà Phòng 23 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Hương, chị Hương đã nộp 250.000.000 đồng;

39. Anh Trần Anh Trung thuê chung với chị Nguyễn Thị Thu Hương 01 gian nhà Phòng 23 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Hương, anh Trung đã nộp 250.000.000 đồng ;

40. Chị Trần Thị Năm thuê chung với chị Nguyễn Thị Ngọc 01 gian nhà Phòng 24 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Ngọc, chị Năm đã nộp 250.000.000 đồng;

41. Chị Nguyễn Thị Ngọc thuê chung với chị Trần Thị Năm 01 gian nhà Phòng 24 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Ngọc, chị Ngọc đã nộp 250.000.000 đồng;

42. Chị Phạm Thị Năng thuê chung với chị Nguyễn Thị Loan 01 gian nhà Phòng 25 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Năng, chị Năng đã nộp 250.000.000 đồng;

43. Chị Nguyễn Thị Loan thuê chung với chị Phạm Thị Năng 01 gian nhà Phòng 25 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Năng, chị Loan đã nộp 250.000.000 đồng;

44. Chị Nguyễn Thị Minh Tâm thuê chung với anh Đinh Thành Vinh 01 gian nhà Phòng 26 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Tâm, chị Tâm đã nộp 250.000.000 đồng;

45. Anh Đinh Thành Vinh thuê chung với chị Nguyễn Thị Minh Tâm 01 gian nhà Phòng 26 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Tâm, anh Vinh đã nộp 250.000.000 đồng;

46. Chị Nguyễn Thị Hồng Duyên thuê chung với anh Nguyễn Chí Công 01 gian nhà Phòng 27 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Duyên, chị Duyên đã nộp 250.000.000 đồng;

47. Anh Nguyễn Chí Công thuê chung với chị Nguyễn Thị Hồng Duyên 01 gian nhà Phòng 27 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Duyên, anh Công đã nộp 250.000.000 đồng;

48. Chị Phí Thị Hiếu thuê 01 gian nhà Phòng 28 Dãy 2, chị Hiếu đã nộp 500.000.000 đồng;

49. Ông Nguyễn Văn Đoàn thuê chung với ông Lý Bá Vinh 01 gian nhà Phòng 29 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Vinh, ông Đoàn đã nộp 250.000.000 đồng;

50. Ông Lý Bá Vinh thuê chung với ông Nguyễn Văn Đoàn 01 gian nhà Phòng 29 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Vinh, ông Vinh đã nộp 250.000.000 đồng;

51. Chị Vũ Thị H thuê 01 gian nhà Phòng 30 Dãy 2, chị Huyền đã nộp 250.000.000 đồng;

52. Chị Trương Thị Thủy thuê chung với chị Trương Thị Mai Khanh 01 gian nhà Phòng 31 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Khanh, chị Thủy đã nộp 250.000.000 đồng;

53. Chị Trương Thị Mai Khanh thuê chung với chị Trương Thị Thủy 01 gian nhà, Phòng 31 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Khanh, chị Khanh đã nộp 250.000.000 đồng;

54. Chị Phạm Thị Liệu thuê chung với chị Vũ Thị Hoài Thu 01 gian nhà Phòng 32 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Liệu, chị Liệu đã nộp 250.000.000 đồng;

55. Chị Vũ Thị Hoài Thu thuê chung với chị Phạm Thị Liệu 01 gian nhà Phòng 32 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Liệu, chị Thu đã nộp 250.000.000 đồng;

Ngoài ra, chị Vũ Thị Hoài Thu còn thuê 01 gian nhà Phòng 12A Dãy A, chị Thu đã nộp 500.000.000 đồng;

56. Anh Lê Hữu Đoàn thuê chung với anh Nguyễn Trọng Quỳnh 01 gian nhà Phòng 33 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Đoàn, anh Đoàn đã nộp 250.000.000 đồng;

57. Anh Nguyễn Trọng Quỳnh thuê chung với anh Lê Hữu Đoàn 01 gian nhà Phòng 33 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Đoàn, anh Quỳnh đã nộp 250.000.000 đồng;

58. Anh Trương Quý Dương và vợ là chị Ngô Thị Thanh Nga thuê 01 gian nhà Phòng 34 Dãy 2, hợp đồng đứng tên chị Nga, anh Dương và chị Nga đã nộp 500.000.000 đồng;

59. Chị Lê Thị Tuất thuê 01 gian nhà Phòng 35 Dãy 2, chị Tuất đã nộp 250.000.000 đồng;

60. Anh Phạm Anh Toan thuê chung với anh Đào Quang Trung 01 gian nhà Phòng 36 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Toan, anh Toan đã nộp 250.000.000 đồng;

61. Anh Đào Quang Trung thuê chung với anh Phạm Anh Toan 01 gian nhà Phòng 36 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Toan, anh Trung đã nộp 250.000.000 đồng;

62. Ông Lê Đình Chiến thuê chung với bà Nguyễn Thị Minh 01 gian nhà Phòng 37 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên bà Minh, ông Chiến đã nộp 250.000.000 đồng;

63. Bà Nguyễn Thị Minh thuê chung với ông Lê Đình Chiến 01 gian nhà Phòng 37 Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên bà Minh, bà Minh đã nộp 250.000.000 đồng;

64. Bà Dương Thị C thuê 01 gian nhà Phòng 38 Dãy 2, bà Chinh đã nộp 250.000.000 đồng;

65. Ông Nguyễn Quốc Hùng thuê 01 gian nhà Phòng 39 Dãy 3, ông Hùng đã nộp 500.000.000 đồng;

66. Chị Trương Thị Ngọc Anh thuê chung với bà Nguyễn Thị Tú 01 gian nhà Phòng 40 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Ngọc Anh, chị Ngọc Anh đã nộp 250.000.000 đồng;

67. Bà Nguyễn Thị Tú thuê chung với chị Trương Thị Ngọc Anh 01 gian nhà Phòng 40 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Ngọc Anh, bà Tú đã nộp 250.000.000 đồng;

68. Ông Vũ Trọng Nghĩa thuê 01 gian nhà Phòng 41 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Nghĩa, ông Nghĩa đã nộp 500.000.000 đồng;

69. Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn thuê 01 gian nhà Phòng 42 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên bà Nguyễn Thị Tú, bà Sơn đã nộp 500.000.000 đồng;

70. Anh Nguyễn Như Phương thuê 01 gian nhà Phòng 43 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Phạm Văn Toàn, anh Phương đã nộp 500.000.000 đồng;

71. Chị Đoàn Thị Mai Hương thuê lại của chị Nguyễn Thị Huyền H 01 gian nhà Phòng 44 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Huyền H, chị Hương đã nộp 500.000.000 đồng cho XN Vườn quả;

72. Anh Đào Nguyên Đặng thuê 01 gian nhà Phòng 45 Dãy 3, anh Đặng đã nộp 500.000.000 đồng;

73. Chị Phạm Thị Kim Oanh thuê 01 gian nhà Phòng 46 Dãy 3, chị Oanh đã nộp 500.000.000 đồng;

74. Ông Phạm Xuân Quang thuê 01 gian nhà Phòng 47 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Phan Thị Thuý, ông Quang đã nộp 500.000.000 đồng;

75. Anh Phan Bá Thành thuê chung với chị Phan Thị Thúy (là vợ anh Thành) 01 gian nhà Phòng 77 dãy 5, anh Thành và chị Thúy đã nộp 500.000.000 đồng;

76. Anh Vương Bình Xuyên thuê chung với chị Lê Thị Sơn 01 gian nhà Phòng 48 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Sơn, anh Xuyên đã nộp 250.000.000 đồng;

77. Chị Lê Thị Sơn thuê chung với anh Vương Bình Xuyên 01 gian nhà Phòng 48 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Sơn, chị Sơn đã nộp 250.000.000 đồng;

78. Anh Trần Đức Thăng thuê chung với ông Trần Mạnh Dũng 01 gian nhà Phòng 49 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Thăng, anh Thăng đã nộp 250.000.000 đồng;

79. Ông Trần Mạnh Dũng thuê chung với anh Trần Đức Thăng 01 gian nhà Phòng 49 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Thăng, ông Dũng đã nộp 250.000.000 đồng;

Ngoài ra, ông Trần Mạnh Dũng còn thuê chung với anh Nguyễn Văn Hòa 01 gian nhà Phòng 93 Dãy 5, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Dũng; ông Dũng đã nộp 250.000.000 đồng;

80. Anh Nguyễn Văn Hòa thuê 01 gian nhà Phòng 94 Dãy 5, anh Hòa đã nộp 500.000.000 đồng;

Ngoài ra, anh Hòa còn thuê chung với ông Trần Mạnh Dũng 01 gian nhà Phòng 93 Dãy 5, anh Hòa đã nộp 250.000.000 đồng;

81. Anh Phạm Anh Đức thuê chung với bà Bùi Thị Tơ 01 gian nhà Phòng 50 Dãy 3, hợp đồng đứng tên anh Đức, anh Đức đã nộp 250.000.000 đồng;

Danh sách XN Vườn quả lập bà Bùi Thị Tơ nộp 250.000.000 đồng phiếu thu số 75 ngày 11/9/2012.

Phiếu thu số 75, 80 ngày 11/9/2012, bà Tơ nộp 250.000.000 đồng (BL3540, 3541).

Nhưng Cơ quan điều tra không lấy được lời khai bà Tơ.

82. Chị Vũ Thị Mỹ Duyên thuê 01 gian nhà Phòng 52 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên Nguyễn Thành Công, chị Duyên đã nộp 500.000.000 đồng;

83. Ông Đào Văn Đ thuê 01 gian nhà Phòng 53 Dãy 3, ông Đô đã nộp 500.000.000 đồng;

84. Chị Lê Thị Oanh thuê 01 gian nhà Phòng 54 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên Trương Quý Dương, chị Oanh đã nộp 500.000.000 đồng;

85. Anh Lê Đức Anh thuê chung với ông Lê Văn Ngọ và anh Phan Thế Cường 01 gian nhà Phòng 55 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Ngọ, anh Đức Anh đã nộp số tiền 166.670.000 đồng;

86.Ông Lê Văn Ngọ thuê chung với anh Phan Thế Cường và anh Lê Đức Anh 01 gian nhà Phòng 55 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Ngọ, ông Ngọ đã nộp 166.670.000 đồng;

87. Anh Phan Thế Cường thuê chung với anh Lê Đức Anh và ông Lê Văn Ngọ 01 gian nhà Phòng 55 Dãy 3, anh Cường đã nộp 166.670.000 đồng;

88. Chị Nguyễn Thị Kim Cúc thuê chung với ông Đỗ Văn Bình 01 gian nhà Phòng 56 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên bà Nguyễn Thị Xuân (vợ ông Lê Văn Tú), chị Cúc đã nộp 250.000.000 đồng;

89. Ông Đỗ Văn Bình thuê chung với chị Nguyễn Thị Kim Cúc 01 gian nhà Phòng 56 Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên bà Nguyễn Thị Xuân (vợ ông Lê Văn Tú), ông Bình đã nộp số tiền 250.000.000 đồng;

90.Ông Trần Mạnh Hùng thuê 01 gian nhà Phòng 57B Dãy 3, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Lương Thị Thu Hà, ông Hùng đã nộp 500.000.000 đồng;

91. Bà Dương Thị Nhã thuê 01 gian nhà Phòng 59 Dãy 4, bà Nhã đã nộp 500.000.000 đồng;

92. Chị Hà Thị Xuyến thuê chung với các chị Võ Thị Dung và Hồ Thị Hương 01 gian nhà Phòng 61 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Dung, chị Xuyến đã nộp 166.670.000 đồng;

93. Chị Võ Thị Dung thuê chung với các chị Hà Thị Xuyến và Hồ Thị Hương 01 gian nhà Phòng 61 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Dung, chị Dung đã nộp 166.670.000 đồng;

94. Chị Hồ Thị Hương thuê chung với các chị Hà Thị Xuyến và Võ Thị Dung 01 gian nhà Phòng 61 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Dung, chị Hương đã nộp 146.000.000 đồng;

95. Anh Nguyễn Văn Nga thuê chung với các anh Phạm Thái Sơn và Hoàng Đình Tộ (đang đi lao động tại Nhật Bản) 01 gian nhà Phòng 62 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Nga, anh Nga đã nộp 156.000.000 đồng;

Anh Phạm Thái Sơn thuê chung với các anh Nguyễn Văn Nga và Hoàng Đình Tộ (đang đi lao động tại Nhật Bản) 01 gian nhà Phòng 62 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Nga, anh Sơn đã nộp 110.000.000 đồng;

Anh Hoàng Đình Tộ (đang đi lao động tại Nhật Bản) thuê chung với các anh Nguyễn Văn Nga và Phạm Thái Sơn 01 gian nhà Phòng 62 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Nga, anh Tộ đã nộp 166.670.000 đồng;

96. Chị Nguyễn Thị Ngọc Mai thuê chung với chị Trịnh Thị Thu Hiền và ông Nguyễn Văn Mai 01 gian nhà Phòng 63 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Hiền, chị Mai đã nộp 166.670.000 đồng;

97. Ông Nguyễn Văn Mai thuê chung với các chị Nguyễn Thị Ngọc Mai và Trịnh Thị Thu Hiền 01 gian nhà Phòng 63 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Hiền, ông Mai đã nộp 166.670.000 đồng;

98. Chị Trịnh Thị Thu Hiền thuê chung với ông Nguyễn Văn Mai và chị Nguyễn Thị Ngọc Mai 01 gian nhà Phòng 63 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Hiền, chị Hiền đã nộp 166.670.000 đồng;

99. Anh Mai Văn Phong thuê chung với anh Nguyễn Minh Tuấn 01 gian nhà Phòng 64 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Phong, anh Phong đã nộp 250.000.000 đồng;

100. Anh Nguyễn Minh Tuấn thuê chung với anh Mai Văn Phong 01 gian nhà Phòng 64 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Phong, anh Tuấn đã nộp 250.000.000 đồng;

101. Ông Tô Hồng Thái thuê 01 gian nhà Phòng 65 Dãy 4, ông Thái đã nộp 500.000.000 đồng;

102. Chị Nguyễn Thị Thủy thuê chung với anh Nguyễn Trọng H và chị Nguyễn Thị Hường 01 gian nhà Phòng 66 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Nguyễn Hoài Thu, chị Thủy đã nộp 125.000.000 đồng;

103. Chị Nguyễn Thị Hường (sinh năm 1991) thuê chung với anh Nguyễn Trọng H và chị Nguyễn Thị Thủy 01 gian nhà Phòng 66 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Nguyễn Hoài Thu, chị Hường đã nộp 125.000.000 đồng;

104. Anh Nguyễn Trọng H thuê chung với các chị Nguyễn Thị Thủy và Nguyễn Thị Hường 01 gian nhà Phòng 66 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Nguyễn Hoài Thu; anh Hoàng đã nộp 250.000.000 đồng;

105. Chị Lương Thị Thu Hà thuê chung với các chị Nguyễn Hoài Thu và Nguyễn Thị Thanh Hà 01 gian nhà Phòng 67 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Nguyễn Thị Thanh Hà, chị Lương Thị Thu Hà đã nộp số tiền 166.670.000 đồng;

106. Chị Nguyễn Hoài Thu thuê chung với các chị Lương Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Thanh Hà 01 gian nhà Phòng 67 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Nguyễn Thị Thanh Hà, chị Thu đã nộp 166.670.000 đồng;

107. Chị Nguyễn Thị Thanh Hà thuê chung với các chị Lương Thị Thu Hà và Nguyễn Hoài Thu 01 gian nhà Phòng 67 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Nguyễn Thị Thanh Hà, chị Nguyễn Thị Thanh Hà đã nộp 166.670.000 đồng;

108. Anh Đàm Công Châu thuê chung với anh Ngô Văn Quảng và chị Nguyễn Thị Tình (vợ anh Quảng) 01 gian nhà Phòng 68 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Châu, anh Châu đã nộp 166.670.000 đồng;

109. Anh Ngô Văn Quảng thuê chung với chị Nguyễn Thị Tình (vợ anh Quảng) và anh Đàm Công Châu thuê 01 gian Phòng 68 Dãy 4,hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Châu, anh Quảng đã nộp 166.670.000 đồng;

110. Chị Nguyễn Thị Tình (vợ anh Quảng)thuê chung với anh Quảng và anh Đàm Công Châu 01 gian nhà Phòng 68 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên anh Châu, chị Tình đã nộp 166.670.000 đồng;

111. Ông Nguyễn Văn Mạch thuê 01 gian nhà Phòng 69 Dãy 4, ông Mạch đã nộp 500.000.000 đồng;

112. Chị Trần Thị Diệu Linh thuê chung với chị Nguyễn Thị Hải và anh Nguyễn Văn Hoàn 01 gian nhà Phòng 70 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Hải, chị Linh đã nộp 166.670.000 đồng;

113. Chị Nguyễn Thị Hải thuê chung với chị Trần Thị Diệu Linh và anh Nguyễn Văn Hoàn 01 gian nhà Phòng 70 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Hải, chị Hải đã nộp 166.670.000 đồng;

114. Anh Nguyễn Văn Hoàn thuê chung với chị Trần Thị Diệu Linh và chị Nguyễn Thị Hải 01 gian nhà Phòng 70 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Hải, anh Hoàn đã nộp 79.670.000 đồng;

115. Ông Phan Sỹ Việt thuê 01 gian nhà Phòng 71 Dãy 4, ông Việt đã nộp 500.000.000 đồng;

116.Ông Lê Anh Dũng thuê 01 gian nhà Phòng 72 Dãy 4, ông Dũng đã nộp 500.000.000 đồng;

117. Anh Lê Anh Đức thuê 01 gian nhà Phòng 73 Dãy 4, anh Đức đã nộp 500.000.000 đồng;

118. Chị Nguyễn Thị Liền thuê chung với anh Đặng Trần Thắng 01 gian nhà Phòng 74 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Liền, chị Liền đã nộp 250.000.000 đồng;

119. Chị Trần Thị Tín thuê chung với anh Lương Xuân Hưng 01 gian nhà Phòng 76 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Tín, chị Tín đã nộp 250.000.000 đồng;

120. Anh Lương Xuân Hưng thuê chung với chị Trần Thị Tín 01 gian nhà Phòng 76 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Tín, anh Hưng đã nộp 250.000.000 đồng;

121. Chị Nguyễn Thị Phương Thảo thuê 01 gian nhà Phòng 78 Dãy 5, hợp đồng thuê nhà đứng tên chị Thảo, chị Thảo đã nộp 500.000.000 đồng;

122. Anh Lê Trần Thắng thuê gian nhà Phòng 79 Dãy 5, hợp đồng thuê nhà đứng tên Trần Thị Diệu Linh, chị Linh khai ký đứng tên hộ hợp đồng, anh Thắng đã nộp 500.000.000 đồng;

123.Chị Nguyễn Thanh Thủy thuê 01 gian Phòng 81 Dãy 5, hợp đồng thuê nhà đứng tên Nguyễn Thị Thuỷ, chị Nguyễn Thị Thuỷ khai ký hộ hợp đồng thuê nhà; chị Nguyễn Thanh Thủy đã nộp 500.000.000 đồng;

124. Anh Lê Văn Chiến thuê 01 gian nhà Phòng 82 Dãy 5, anh Chiến đã đưa tiền nhờ anh Chu Mạnh Nhật nộp hộ 500.000.000 đồng;

125. Anh La Văn Quang thuê 01 gian nhà Phòng 85 Dãy 5, hợp đồng thuê nhà đứng tên Hoàng Đình Tộ; anh Quang đã nộp cho XN Vườn quả 261.000.000 đồng;

126. Ông Nguyễn Quang Hải nộp tiền thuê 01 gian nhà Phòng 87 Dãy 5, hợp đồng thuê nhà đứng tên Ngô Văn Quảng; ông Hải đã nộp 500.000.000 đồng;

127. Bà Nguyễn Thị Kim Dung thuê 01 gian nhà Phòng 89 Dãy 5, hợp đồng thuê nhà căn 89 Dãy 5 đứng tên Nguyễn Tuấn Anh, sau đó XN Vườn quả ký lại với bà Dung đứng tên bà Dung; bà Dung đã nộp 500.000.000 đồng cho XN Vườn quả.

128. Chị Bùi Thanh Huyền thuê 01 gian nhà Phòng 90 Dãy 5, chị Huyền đã nộp cho XN Vườn quả 261.000.000 đồng;

129. Ông Nguyễn Văn Vinh thuê chung với ông Lê Công Cường 01 gian nhà Phòng 95 Dãy 5, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Cường, ông Vinh đã nộp 250.000.000 đồng;

130.Ông Lê Công Cường thuê chung với ông Nguyễn Văn Vinh 01 gian nhà Phòng 95 Dãy 5, hợp đồng thuê nhà đứng tên ông Cường, ông Cường đã nộp 250.000.000 đồng;

131. Ông Hoàng Trọng Chương thuê 01 gian nhà Phòng 1A Dãy A, hợp đồng thuê nhà đứng tên Lê Đức Anh, ông Chương đã nộp 300.000.000 đồng;

132.Chị Nguyễn Thị Huyền H thuê 01 gian nhà Phòng 2A Dãy 2, hợp đồng thuê nhà đứng tên Trần Thị Năm, chị Hảo đã nộp 250.000.000 đồng;

133. Chị Đào Thị Hồng Nhung thuê 01 gian Phòng 3A Dãy A, hợp đồng thuê nhà đứng tên Trần Thị Bích Thuỷ, chị Nhung đã nộp 250.000.000 đồng;

134. Anh Trịnh Anh Tuấn thuê 01 gian nhà Phòng 4A Dãy A, hợp đồng thuê Phòng 4A Dãy A đứng tên Phạm Thái Sơn, anh Tuấn đã nộp 300.000.000 đồng;

135.Anh Mai Trọng Dũng thuê 01 gian nhà Phòng 5A Dãy A, hợp đồng thuê nhà đứng tên Mai Trọng Dũng, anh Dũng đã nộp 500.000.000 đồng;

136. Anh Nguyễn Tuấn Anh thuê 01 gian nhà Phòng 6A Dãy A, hợp đồng thuê nhà đứng tên Nguyễn Minh Tuấn, anh Tuấn Anh đã nộp 500.000.000 đồng;

137. Anh Lê Văn Tuấn thuê 01 gian nhà Phòng 7A Dãy A, hợp đồng thuê nhà đứng tên Nguyễn Thị Ngọc Mai, anh Tuấn đã nộp 250.000.000 đồng;

138. Anh Nguyễn Hữu Hà thuê 01 gian Phòng 8A Dãy A, hợp đồng đứng tên Nguyễn Văn Đoàn, anh Hà đã nộp 500.000.000 đồng;

139. Bà Vũ Thị Hà thuê 01 gian Phòng 69 Dãy 4, hợp đồng thuê nhà đứng tên Nguyễn Thị Hường, bà Hà đã nộp 500.000.000 đồng;

140. Chị Nguyễn Thị Ngọc Báu thuê 01 gian nhà Phòng 11A Dãy A, chị Báu đã nộp 500.000.000 đồng;

141. Anh Phạm Tuấn Anh ký hợp đồng thuê gian nhà Phòng 58B Dãy 4 nhưng anh Tuấn Anh không nộp tiền thuê nhà, anh Tuấn Anh khai Xí nghiệp nhờ ký hộ hợp đồng này. Tài liệu điều tra thể hiện có 02 phiếu thu tiền, tên người nộp tiền là Trần Đức Quế đã nộp tổng số tiền là 500.000.000 đồng. Đến nay, chưa ghi được lời khai của anh Quế do không rõ địa chỉ.

142. Chị Trần Thị Hiền Nhân thuê 01 gian nhà Phòng 80 Dãy B5 nhưng chưa ký hợp đồng, chưa nộp tiền.

2. Hành vi phạm tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc yêu cầu các nhà thầu nộp tiền khi thi công công trình trong nội bộ HDC

Năm 2010- 2011, HDC tiến hành đầu tư nhiều dự án, trong đó có Dự án đầu tư xây dựng cơ sở ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất bảo quản hoa phục vụ phát triển vùng hoa Tây Tựu; Dự án làm hàng rào tại XN Vườn quả du lịch Từ Liêm; Dự án xây dựng Trung tâm thương mại Chợ đầu mối Minh Khai; Dự án giết mổ gia súc, gia cầm ở Thường Tín và Phúc Thọ... Phan Minh N chủ trương yêu cầu các nhà thầu khi thi công các dự án cần tiết kiệm chi phí, trích một khoản tiền nộp về để HDC sử dụng. Bị cáo N giao cho bị cáo Huyền H thu tiền, quản lý và không hạch toán vào sổ sách tài chính kế toán mà chi tiêu sử dụng không đúng quy định của pháp luật theo chỉ đạo của bị cáo N. Đã thu tiền của 05 người được tổng số tiền 2.360.000.000 đồng. Số tiền này các nhà thầu tự nguyện nộp cho Công ty theo yêu cầu của bị cáo N. Việc thu số tiền 2.360.000.000 đồng không nhập quỹ HDC để tăng vốn sản xuất kinh doanh, do đó HDC đã bị thiệt hại số tiền này. Cụ thể:

Dương Thị C khai: Đã nộp 400.000.000 đồng cho bị cáo Huyền H. Số tiền trên do các đoàn viên công đoàn lao động công ích khi nhà thầu xây dựng khu nhà xưởng và hàng rào B40 tại XN Vườn quả.

Ông Hoàng Trọng Chương, Phó Tổng giám đốc HDC khai: Được phân công phụ trách các dự án trong nội bộ công ty, trong quá trình thực hiện dự án, N chỉ đạo cần tiết kiệm chi phí để chuyển tiền về cho công ty sử dụng. Ông Chương đã nộp cho bị cáo Huyền H 680.000.000 đồng do các nhà thầu thi công Dự án hoa Tây Tựu và 130.000.000 đồng do nhà thầu thi công từ công trình chợ tạm Cầu Diễn tự nguyện ủng hộ.

Ông Đỗ Văn Chung, Giám đốc Xí nghiệp kinh doanh gia súc, gia cầm và chế biến thực phẩm (đã chết) nộp 200.000.000 đồng, tiết kiệm từ công trình san nền tại Phú Lãm, quận Hà Đông.

Ông Phan Bá Thành, Phó Giám đốc Công ty cổ phần phân bón Hà Nội, khai: năm 2011, ông Thành với tư cách cá nhân đã nhận xây dựng công trình chợ tạm Cầu Diễn, do tiết kiệm chi phí nhân công, ông Thành đã nộp về HDC 250.000.000 đồng (nhờ vợ là Trần Thị Tín nộp hộ); chị Trần Thị Tín, cán bộ Phòng hành chính Công ty HDC khai: Nộp hộ chồng là Phan Bá Thành 250.000.000 đồng cho bị cáo Huyền H.

Ông Vũ Xuân Bình, Phó Giám đốc Xí nghiệp kinh doanh nhà khai: Đã nộp 700.000.000 đồng cho bị cáo Huyền H nhưng không nhớ tiết kiệm từ công trình nào. Căn cứ ghi chép trong sổ tay của bị cáo Huyền H thì 700.000.000 đồng ông Bình nộp là tiết kiệm từ công trình san nền ở XN Vườn quả du lịch Từ Liêm.

Phan Minh N khai: năm 2010 - 2011, HDC triển khai xây dựng nhiều công trình, dự án trong nội bộ công ty, bị cáo N đã yêu cầu các nhà thầu khi thi công cần tiết kiệm chi phí để nộp tiền về Công ty sử dụng. Số tiền tiết kiệm từ các dự án, bị cáo N giao cho bị cáo Huyền H quản lý ngoài sổ sách kế toán công ty và chi sử dụng theo chỉ đạo của bị cáo N.

Nguyễn Thị Huyền H khai phù hợp với lời khai của bị cáo N và tài liệu thu được. Khi thu tiền, bị cáo Huyền H ghi vào sổ tay cá nhân nội dung thu của ai, từ công trình nào, bao nhiêu tiền và yêu cầu người nộp tiền ký tên. Số tiền thu được 2.360.000.000 đồng không vào sổ sách tài chính kế toán và đã chi chủ yếu cho cá nhân bị cáo N.

3. Hành vi phạm tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc thu tiền của người thuê nhà ở Xí nghiệp Thanh Trì (viết tắt là XN Thanh Trì)

Từ năm 2008 đến năm 2010, XN Thanh Trì đã sửa chữa, xây dựng cải tạo lại 58 gian nhà kho và nhà làm việc.

Đối với 22 gian nhà do Công ty quản lý, đầu năm 2011 bị cáo N tự quyết định cho 07 người là lãnh đạo Công ty và Xí nghiệp thành viên thuê 08 gian nhà, gồm các ông: Đỗ Văn H, Nguyễn Tiến Hưng, Nguyễn Thế Khoan, Lê Xuân Tảo nguyên Phó Tổng Giám đốc; Hoàng Trọng Chương, Phó Tổng Giám đốc; Lương Mạnh Dũng, Chủ tịch Công đoàn, Trưởng phòng Tổ chức hành chính HDC và ông Vũ Văn

Thoại, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề công nghệ và kinh tế Hà Nội, mỗi người thuê 01 gian nhà, riêng ông Nguyễn Thế Khoan thuê 02 gian, với giá thuê 350.000.000 đồng, 300.000.000 đồng/01 gian. Bị cáo N chỉ đạo bị cáo Huyền H thu của 07 người được tổng số tiền 2.310.000.000 đồng, để ngoài sổ sách tài chính kế toán và chi tiêu sử dụng hết theo chỉ đạo của bị cáo N. Cụ thể: bị cáo Đỗ Văn H nộp 300.000.000 đồng; ông Nguyễn Tiến Hưng nộp 200.000.000 đồng; ông Nguyễn Thế Khoan nộp 510.000.000 đồng; ông Hoàng Trọng Chương nộp 300.000.000 đồng; ông Lương Mạnh Dũng nộp 350.000.000 đồng; ông Lê Xuân Tảo nộp 300.000.000 đồng; ông Vũ Văn Thoại nộp 350.000.000 đồng.

Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H và Đỗ Văn H; những người nộp tiền thuê nhà đã khai nhận nội dung sự việc như đã nêu trên.

Như vậy, Phan Minh N với cương vị là người đứng đầu HDC đã có sai phạm khi tự ý chuyển đổi công năng sử dụng nhà kho, nhà làm việc để cho cán bộ công nhân viên thuê, thu tiền để ngoài sổ sách kế toán, chi tiêu cá nhân đã gây thiệt hại 2.310.000.000 đồng cho 07 cán bộ nêu trên.

4. Hành vi phạm tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc sử dụng tiền quỹ

Trong thời gian từ 31/12/2005 đến 15/4/2014, với tư cách là Chủ tịch HĐTV, Tổng giám đốc HDC, Phan Minh N đã chỉ đạo 12 nhân viên tạm ứng tổng số tiền 36.893.517.350 đồng từ quỹ công ty. Trong đó, bị cáo N chỉ đạo sử dụng 18.139.017.350 đồng vào việc công ty; còn 18.754.500.000 đồng lấy lý do chuẩn bị đầu tư vào các dự án bất động sản của công ty (như Dự án 136 Hồ Tùng Mậu, Hà Nội; Dự án biệt thự nhà vườn tại Quốc Oai, Hà Nội; dự án khu đô thị 50 Ha tại Phổ Yên, Thái Nguyên), thực tế bị cáo N đã sử dụng cá nhân hết.

Tính đến ngày 31/5/2016, số tiền 12 cán bộ công ty tạm ứng đã hoàn ứng được 28.152.550.061 đồng, trong đó hoàn ứng cho số tiền sử dụng việc Công ty là 11.400.590.547 đồng, hoàn ứng số tiền bị cáo N lấy sử dụng là 16.751.959.514 đồng; còn nợ 8.740.967.289 đồng (trong đó: 6.738.426.803 đồng là tiền ứng sử dụng cho Công ty, 2.002.540.486 đồng là tiền bị cáo N lấy sử dụng cho cá nhân).

Số tiền 16.751.959.514 đồng bị cáo N đã hoàn ứng, có 14.951.959.514 đồng do bị cáo N hoàn trả trước khi bị Cơ quan điều tra khởi tố; có 1.800.000.000 đồng sau khi bị cáo N bị khởi tố, bà Tuyết (vợ bị cáo N) đã nộp trả HDC. Trong số 14.951.959.514 đồng hoàn ứng, có 6.390.083.523 đồng là tiền cá nhân, 8.561.875.991 đồng là tiền vay của 10 cán bộ HDC.

Cụ thể việc tạm ứng tính đến ngày 15/01/2014 và việc hoàn ứng của 12 cán bộ tính đến ngày 31/5/2016 như sau:

- Chị Nguyễn Lan Anh tạm ứng 2.464.500.000 đồng. Đã hoàn ứng 1.120.281.278 đồng, còn treo nợ 1.344.218.722 đồng.

- Ông Trần Văn Đường tạm ứng 1.545.500.000 đồng. Đã hoàn ứng 1.211.101.700 đồng, còn treo nợ 334.398.300 đồng.

- Bà Bùi Hồng Ngát tạm ứng 85.865.000 đồng, đã hoàn ứng hết.

- Bà Trương Thị Ngọc Anh tạm ứng 1.550.655.000 đồng. Đã hoàn ứng 1.100.655.000 đồng; còn treo nợ 450.000.000 đồng.

- Ông Hoàng Văn Chân tạm ứng 277.605.000 đồng, đã hoàn ứng hết.

- Ông Tưởng Nguyễn Tuất tạm ứng 926.962.000 đồng. Đã hoàn ứng 441.242.900 đồng, còn treo nợ 485.719.100 đồng.

- Ông Nguyễn Thanh Khiêm tạm ứng 1.347.859.000 đồng, đã hoàn ứng hết.

- Ông Nguyễn Thế Khoan tạm ứng 22.500.000 đồng, đã hoàn ứng hết.

- Chị Trần Thị Tín tạm ứng 9.843.635.200 đồng. Theo chỉ đạo của bị cáo N, chị Tín đưa cho bị cáo N 6.309.500.000 đồng, còn 3.534.135.200 đồng, chị Tín sử dụng vào việc chung của Công ty. Đã hoàn ứng 8.500.573.318 đồng; trong đó, hoàn ứng bằng chứng từ 1.120.573.318 đồng, hoàn ứng bằng tiền mặt 7.380.000.000 đồng (gồm tiền cá nhân của bị cáo N 5.100.000.000 đồng + tiền vay của 10 cán bộ Công ty 2.080.000.000 đồng + bà Tuyết tự nguyện nộp trả thay sau khi bị cáo N bị bắt là 200.000.000 đồng).

Bị cáo N chỉ đạo bị cáo Huyền H, Kế toán trưởng sử dụng 7.180.000.000 đồng để hoàn ứng hết số tiền mà chị Tín đã tạm ứng đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân là 6.309.500.000 đồng, còn lại 870.500.000 đồng thì hoàn ứng cho một số khoản tiền chi không có chứng từ hợp lệ. Chị Trần Thị Tín còn treo nợ 1.343.061.882 đồng.

- Ông Mai Văn Phong tạm ứng 6.787.000.000 đồng. Theo chỉ đạo của bị cáo N, ông Phong đưa cho bị cáo N 2.485.000.000 đồng, còn 4.302.000.000 đồng, ông Phong sử dụng vào các việc chung của Công ty. Đã hoàn ứng 3.794.476.586 đồng; trong đó, hoàn ứng bằng chứng từ là 1.894.476.586 đồng, hoàn ứng bằng tiền mặt là 1.900.000.000 đồng (gồm tiền cá nhân của bị cáo N 1.000.000.000 đồng + tiền vay 10 cán bộ công ty 400.000.000 đồng + tiền bà Tuyết tự nguyện trả thay bị cáo N sau khi N bị bắt 500.000.000 đồng).

Trong số tiền ông Phong hoàn ứng thì bị cáo N chỉ đạo Huyền H sử dụng 1.400.000.000 đồng số tiền thu để ngoài sổ sách kế toán hoàn ứng cho số tiền ông Phong tạm ứng đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân; hiện số tiền mà ông Phong đưa cho bị cáo N còn 585.000.000 đồng chưa hoàn ứng (2.485.000.000 đồng - 1.900.000.000 đồng). Số tiền tạm ứng đứng tên ông Mai Văn Phong còn treo nợ 2.992.523.414 đồng, trong số tiền đó, bị cáo N còn sử dụng 585.000.000 đồng (trong khoản 2.485.000.000 đồng ông Phong tạm ứng đưa cho bị cáo N sử dụng).

- Ông Đào Nguyên Đặng tạm ứng 6.412.136.150 đồng. Theo chỉ đạo của bị cáo N, ông Đặng đưa cho bị cáo N 5.950.000.000 đồng, còn 462.136.150 đồng, ông Đặng sử dụng vào các việc của Công ty. Đã hoàn ứng 4.653.159.514 đồng; trong đó, hoàn ứng bằng chứng từ là 120.700.000 đồng, hoàn ứng bằng tiền mặt là 4.532.459.514 đồng (gồm 608.808.823 đồng tiền cá nhân của bị cáo N + 2.623.650.691 đồng từ tiền vay 10 cán bộ Công ty + tiền do bà Tuyết nộp thay bị cáo N sau khi N bị bắt 1.300.000.000 đồng). Trong số tiền ông Đặng hoàn ứng thì bị cáo N đã chỉ đạo bị cáo Huyền H sử dụng 3.232.459.514 đồng thu để ngoài sổ

sách kế toán để hoàn ứng cho số tiền mà ông Đặng tạm ứng đưa cho bị cáo N sử dụng. Số tiền tạm ứng đứng tên ông Đào Nguyên Đặng còn treo nợ là 1.758.976.636 đồng; trong đó, bị cáo N còn sử dụng 1.417.540.486 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Thị Huyền H tạm ứng 5.629.300.000 đồng. Theo chỉ đạo của bị cáo N, bị cáo Huyền H đã đưa cho bị cáo N 4.060.000.000 đồng, đưa cho ông Nguyễn Trần Đồng 40.000.000 đồng, bị cáo Huyền H chi sử dụng việc của Công ty 1.529.300.000 đồng. Đã hoàn ứng 5.629.300.000 đồng, trong đó, hoàn ứng bằng chứng từ 1.581.336.000 đồng, hoàn ứng bằng tiền mặt là 4.047.964.000 đồng (gồm tiền cá nhân của bị cáo N là 1.800.000.000 đồng + tiền vay của 10 cán bộ Công ty là 2.247.964.000 đồng).

Trong số tiền 4.060.000.000 đồng mà bị cáo Huyền H đưa cho bị cáo N sử dụng, bị cáo N đã hoàn ứng bằng chứng từ là 50.000.000 đồng; còn lại 4.010.000.000 đồng, bị cáo N chỉ đạo bị cáo Huyền H sử dụng 4.047.964.000 đồng tiền thu để ngoài sổ sách kế toán hoàn ứng hết cho số tiền 4.010.000.000 đồng và hoàn ứng 37.964.000 đồng cho khoản tiền 40.000.000 đồng mà ông Đồng nhận, còn 2.036.000 đồng, ông Đồng hoàn ứng bằng tiền mặt.

Như vậy, số tiền 18.754.500.000 đồng bị cáo N nhận từ 12 người chi tiêu sử dụng cá nhân, trước khi bị cáo N bị khởi tố N và những người làm thủ tục tạm ứng đã hoàn ứng được14.951.959.514 đồng; sau khi bị cáo N bị khởi tố bà Tuyết (vợ bị cáo N) đã tự nguyện nộp khắc phục 1.800.000.000 đồng. Đến nay còn chưa hoàn ứng 2.002.540.486 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định tư pháp: Ngày 07/3/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Bộ Công an ra Quyết định trưng cầu giám định tư pháp số 11/C46-P13; ngày 07/6/2016, Giám định viên Bộ Tài chính có bản Kết luận giám định xác định hành vi của Phan Minh N trong việc chỉ đạo 12 cán bộ tạm ứng tiền quỹ công ty đưa cho bị cáo N sử dụng đã vi phạm các quy định pháp luật như sau:

- Khoản 1 Điều 72 Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 quy định nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên:

"c) Trung thành với lợi ích của công ty và chủ sở hữu công ty. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác".

- Luật Kế toán số 03/2013/QH11:Khoản 4 Điều 6 quy định về yêu cầu kế toán:

"4. Phản ánh trung thực hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị nghiệp vụ kinh tế, tài chính".

Khoản 3 Điều 7 quy định về nguyên tắc kế toán:

"3. Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ, kinh tế tài chính phát sinh".

Điều 14 quy định các hành vi bị nghiêm cấm:

“1. Giả mạo, khai man, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa tài liệu kế toán.

2. Cố ý thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật…”

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp quy định tài khoản tạm ứng (TK 141) cần tôn trọng một số quy định sau:

“2. Người nhận tạm ứng (có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về số tiền đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền nhận tạm ứng không sử dụng hoặc sử dụng không hết phải nộp lại quỹ. Người nhận tạm ứng không được chuyển số tiền tạm ứng cho người khác sử dụng…

…

3. Phải thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng kỳ trước mới được nhận tạm ứng kỳ sau.

4. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng người nhận tạm ứng và ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng”.

- Điều 37 Điều lệ tổ chức hoạt động của HDC hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con ban hành kèm theo Quyết định số 5267/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định: “3. Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc có nghĩa vụ:

a) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn và nhiệm vụ được giao vì lợi ích của Công ty và Nhà nước.

b) Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng vốn và tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân và người khác; không được đem tài sản của công ty cho người khác; …”.

Trách nhiệm pháp lý của những người liên quan đến việc tạm ứng tiền:

- Luật Kế toán (số 03/2003/QH11):

+ Khoản 3 Điều 49 quy định trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán: “3. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và chịu trách nhiệm về hậu quả do những sai trái mà mình gây ra”.

+ Khoản 1 Điều 54 Quy trách nhiệm của Kế toán trưởng: “1. Kế toán trưởng có trách nhiệm: a) Thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính trong đơn vị kế toán; b) Tổ chức điều hành bộ máy kế toán theo quy định của Luật này; lập báo cáo tài chính”.

- Tại Điều 6 Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu quy định về quản lý và sử dụng tài sản: “Công ty phải xây dựng cơ chế quản lý để xác định rõ trách nhiệm của từng khâu trong công tác

quản lý; tổ chức hạch toán phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời. Tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu;…".

Như vậy, Phan Minh N đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhận, sử dụng tiền tạm ứng thông qua 12 cán bộ dưới quyền tổng số tiền 18.754.500.000 đồng để chi tiêu, sử dụng, trước khi bị cáo N bị khởi tố bị cáo N và những người làm thủ tục tạm ứng đã hoàn ứng được14.951.959.514 đồng. Gây thiệt hại cho HDC 3.802.540.480 đồng. Sau khi bị cáo N bị khởi tố bà Tuyết (vợ bị cáo N) đã tự nguyện nộp khắc phục 1.800.000.000 đồng. Đến nay còn thiệt hại 2.002.540.486 đồng.

5. Hành vi phạm tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tiền vốn của Công ty HDC và 05 xí nghiệp thành viên

* Từ cuối năm 2009 đến ngày 14/01/2014, Phan Minh N với tư cách là Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc; là chủ tài khoản HDC đã yêu cầu cán bộ cấp dưới rút tiền, lập khống, hợp thức chứng từ rút tiền, hoàn trả tiền để đưa tiền cho bị cáo N chi tiêu sử dụng cá nhân với tổng số tiền 40.403.000.000 đồng từ nguồn vốn Công ty cho 05 xí nghiệp thành viên vay phục vụ sản xuất và bình ổn giá. Lời khai Nguyễn Thị Huyền H, Nguyễn Trọng H, Phan Minh N , những người liên quan và tài liệu điều tra xác định bị cáo N đã chỉ đạo các đơn vị thành viên và cá nhân rút tiền đưa cho bị cáo N, cụ thể:

XN Bắc Hà: Từ năm 2010 đến năm 2013, Xí nghiệp rút ra 30.603.000.000 đồng giao cho bị cáo N; trong đó, 5.200.000.000 đồng tiền bình ổn giá; 25.403.000.000 đồng tiền vay để sản xuất. Tính đến ngày 10/11/2011, bị cáo N đã hoàn trả 15.700.000.000 đồng. Sau khi bị cáo N bị khởi tố, bắt tạm giam, từ ngày 13/4/2015 đến ngày 27/4/2015, gia đình bị cáo N đã hoàn trả 14.903.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Ngày 10/02/2010, bị cáo Nguyễn Trọng H, Giám đốc XN Bắc Hà rút 10.000.000.000 đồng vốn của XN Bắc Hà đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc gì.

- Ngày 27/6/2011, bị cáo Nguyễn Trọng H rút 3.000.000.000 đồng vốn của XN Bắc Hà đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc cụ thể gì.

- Ngày 25/5/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H, Kế toán trưởng HDC làm thủ tục chi khống 2.000.000.000 đồng cho XN Bắc Hà nhưng không chuyển tiền về XN Bắc Hà mà chuyển về Công ty chứng khoán FPT, Công ty chứng khoán Vn.Driec nơi bà Tuyết (vợ bị cáo N) đầu tư.

- Ngày 14/7/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 1.500.000.000 đồng từ XN Bắc Hà đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc cụ thể gì.

- Ngày 14/7/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H làm thủ tục chi khống 1.500.000.000 đồng cho XN Bắc Hà nhưng không chuyển tiền về XN Bắc Hà mà đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ sử dụng vào việc gì.

- Ngày 25/8/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H rút 500.000.000 đồng từ XN Bắc Hà giao cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ sử dụng vào việc gì.

- Ngày 17/9/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H làm thủ tục chi khống 500.000.000 đồng cho XN Bắc Hà nhưng không chuyển tiền về XN Bắc Hà mà đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ cụ thể gì.

- Ngày 14/12/2011, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 700.000.000 đồng từ XN Bắc Hà đưa cho N sử dụng cá nhân nhưng không nhớ việc cụ thể gì.

- Ngày 14/12/2011, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 1.800.000.000 đồng từ XN Bắc Hà đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc cụ thể gì.

- Ngày 13/7/2012, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 1.603.000.000 đồng từ XN Bắc Hà chuyển vào tài khoản của bà Tuyết (vợ bị cáo N) ở Trường dân lập Tây Đô.

- Ngày 09 và ngày 10/8/2012, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H làm thủ tục chi khống cho XN Bắc Hà 6.000.000.000 đồng, số tiền này bị cáo N chỉ đạo bị cáo Huyền H giữ lại, bị cáo N đưa thêm cho bị cáo Huyền H hơn 4.000.000.000 đồng nữa và yêu cầu mua 500.000 USD đưa bị cáo N; khoản tiền 500.000 USD này, bị cáo N đưa cho ông Nguyễn Trần Đồng, Phó Ban quản lý dự án để "chạy dự án" (bị cáo N không nhớ dự án nào, khi giao tiền cho ông Đồng không có biên nhận, không ai chứng kiến).

Ngày 06/8/2013, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 200.000.000 đồng từ XN Bắc Hà đưa cho N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc cụ thể gì.

- Ngày 06/8/2013, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 1.300.000.000 đồng từ XN Bắc Hà đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc cụ thể gì.

XN Tam Thiên Mẫu: Năm 2010, Xí nghiệp rút ra 4.500.000.000 đồng từ nguồn tiền phục vụ việc bình ổn giá giao cho bị cáo N. Trước khi bị khởi tố, bị cáo N đã hoàn trả 4.500.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Ngày 27/01/2010, ông Đào Nguyên Đặng, nguyên Phó phòng Kế toán HDC nhận 2.000.000.000 đồng từ XN Tam Thiên Mẫu đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ sử dụng vào việc gì.

- Ngày 12/7/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 1.500.000.000 đồng từ XN Tam Thiên Mẫu đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc cụ thể gì.

- Ngày 25/8/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 1.000.000.000 đồng từ XN Tam Thiên Mẫu đưa cho bà Tuyết (vợ bị cáo N) sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc cụ thể gì.

XN Yên Khê: Từ năm 2010 đến năm 2012, Xí nghiệp rút ra 2.000.000.000 đồng từ nguồn tiền phục vụ việc bình ổn giá giao cho bị cáo N. Trước khi bị khởi tố, bị cáo N đã hoàn trả 2.000.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Ngày 31/12/2009, ông Đào Nguyên Đặng nhận 1.000.000.000 đồng từ XN Yên Khê đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ sử dụng vào việc gì.

- Ngày 12/7/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 800.000.000 đồng từ XN Yên Khê đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc cụ thể gì.

- Ngày 25/8/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 200.000.000 đồng từ XN Yên Khê đưa cho bà Tuyết (vợ bị cáo N) sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ bà Tuyết sử dụng việc cụ thể gì.

XN giống vật nuôi Hà Nội: Năm 2010, Xí nghiệp đã rút 1.300.000.000 đồng từ nguồn tiền phục vụ việc bình ổn giá giao cho bị cáo N. Trước khi bị khởi tố, bị cáo N đã hoàn trả 1.300.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Ngày 14/7/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 800.000.000 đồng từ XN giống vật nuôi Hà Nội đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc gì.

- Ngày 31/8/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 500.000.000 đồng từ XN giống vật nuôi Hà Nội đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc gì.

XN kinh doanh gia súc, gia cầm và chế biến thực phẩm: Năm 2011, Xí nghiệp đã rút tại quỹ Xí nghiệp 2.000.000.000 đồng từ nguồn tiền phục vụ việc bình ổn giá giao cho bị cáo N. Trước khi bị khởi tố, bị cáo N đã hoàn trả 2.000.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Ngày 17/8/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 1.500.000.000 đồng từ XN kinh doanh gia súc gia cầm và chế biến thực phẩm đưa cho bà Tuyết (vợ bị cáo N) sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ bà Tuyết sử dụng việc cụ thể gì.

- Ngày 09/9/2010, bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nhận 500.000.000 đồng từ XN kinh doanh gia súc gia cầm và chế biến thực phẩm đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân nhưng bị cáo N không nhớ việc cụ thể gì.

Trong quá trình thực hiện hành vi rút tiền, thời điểm HDC có nhiều đoàn thanh, kiểm tra, do bị cáo N rút quá nhiều vốn của các xí nghiệp thành viên để sử dụng cá nhân, sợ bị phát hiện, ngày 18/10/2011, bị cáo N đã chỉ đạo bị cáo Nguyễn Trọng H, Giám đốc XN Bắc Hà ký khống Hợp đồng HDC mua thép của Công ty cổ phần Vạn Hưng Hà Nội (viết tắt là Công ty Vạn Hưng), công ty này cũng do bị cáo Hùng làm Giám đốc, mục đích sau khi HDC chuyển tiền đặt cọc theo hợp

đồng, Công ty Vạn Hưng sẽ rút ra đưa cho bị cáo N vay lại để trả một phần số tiền bị cáo N đã rút ra sử dụng. Để có nguồn tiền đặt cọc, ngày 26/10/2011 bị cáo N đã sử dụng Hợp đồng trên cùng 03 hợp đồng tiền gửi của HDC làm thủ tục HDC vay 19.000.000.000 đồng của Ngân hàng MHB - Chi nhánh Hà Nội rồi chuyển cho Công ty Vạn Hưng. Sau khi nhận được tiền đặt cọc, bị cáo Hùng đã chuyển toàn bộ 19.000.000.000 đồng cho XN Bắc Hà và Huyền H, cùng với 6.500.000.000 đồng tiền cá nhân của bị cáo N trả lại 25.500.000.000 đồng cho các xí nghiệp, còn 14.903.000.000 đồng (nợ của XN Bắc Hà), sau khi bị cáo N bị khởi tố, bắt giam, bà Tuyết (vợ bị cáo N) đã trả thay.

Về khoản tiền vay của Ngân hàng MHB - Chi nhánh Hà Nội, bị cáo N đã chỉ đạo bị cáo Huyền H, Kế toán trưởng lấy tiền vốn sản xuất kinh doanh của HDC để trả cho ngân hàng 19.000.000.000 đồng gốc và 1.862.378.610 đồng lãi.

Đối với 19.000.000.000 đồng, bị cáo N đã trả 15.750.000.000 đồng (trong đó, bị cáo N sử dụng 10.000.000.000 đồng tiền cá nhân, chỉ đạo bị cáo Huyền H chi 5.750.000.000 đồng từ nguồn tiền thu để ngoài sổ sách do bị cáo Huyền H quản lý đã nêu tại điểm 5 Mục I Cáo trạng) để Công ty Vạn Hưng trả lại tiền đặt cọc cho HDC; còn nợ 3.250.000.000 đồng, sau khi bị cáo N bị bắt, bà Tuyết (vợ bị cáo N) đã trả nốt cho Công ty Vạn Hưng để trả lại HDC. Còn 1.862.378.610 đồng tiền HDC đã trả lãi cho Ngân hàng đến nay chưa được khắc phục.

Như vậy, bị cáo N cùng với gia đình đã trả nợ, khắc phục hậu quả toàn bộ số tiền bị cáo N chỉ đạo rút ra từ nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh với tổng số tiền 40.403.000.000 đồng. Trả trước khi bị cáo N bị khởi tố là 25.500.000.000 đồng (sử dụng tiền HDC vay ngân hàng cùng với tiền cá nhân bị cáo N và tiền quỹ ngoài sổ sách do bị cáo Huyền H quản lý); số tiền còn lại 14.903.000.000 là khoản tiền XN Bắc Hà nợ HDC, sau khi bị cáo N bị bắt thì bà Tuyết (vợ bị cáo N) đã tự nguyện nộp trả.

Đối với khoản tiền lãi phát sinh trong việc bị cáo N chỉ đạo ký khống hợp đồng làm thủ tục cho việc HDC vay tiền ngân hàng để trả cho khoản tiền bị cáo N đã rút ra sử dụng trước đó, sau đó dùng tiền của HDC để trả nợ ngân hàng, đến nay chưa được khắc phục là 1.862.378.610 đồng.

Đối với các bản đối chiếu công nợ do bị cáo Nguyễn Trọng H và ông Dương Thành Chung, Kế toán trưởng XN Bắc Hà đã ký với bị cáo N, bị cáo Huyền H vào các ngày 31/12/2010, 30/6/2011, 03/01/2012, 31/12/2012, 31/3/2012, 31/3/2013 (bị cáo Hùng nộp cho Cơ quan điều tra trước khi khởi tố), nội dung thể hiện việc đại diện HDC (bị cáo Huyền H hoặc bị cáo N ký) và đại diện XN Bắc Hà (do bị cáo Hùng và ông Chung ký) nội dung thể hiện đối chiếu các khoản HDC nợ tạm ứng của XN Bắc Hà các phiếu chi do bị cáo Hùng, bị cáo Huyền H, anh Đặng ký người nhận tiền. Trên hệ thống sổ tài chính kế toán của HDC, XN Bắc Hà không có chứng từ nào ghi chép, theo dõi việc bị cáo N rút khoản tiền trên sử dụng cá nhân.

Tại cơ quan điều tra, Phan Minh N thừa nhận: Mỗi khi cần tiền giải quyết công việc riêng, bị cáo N chỉ đạo bị cáo Huyền H hoặc giám đốc một số đơn vị thành viên, rút tiền vốn đưa cho bị cáo N sử dụng trái với nguyên tắc tài chính; sau đó bị cáo N tìm cách trả lại. Trên thực tế bị cáo N và gia đình đã trả lại (trước và sau khi bị cáo N bị phát hiện, khởi tố) như đã nêu trên. Việc sử dụng tiền không có chứng từ chứng minh nên bị cáo N không thể chỉ đạo cấp dưới tạm ứng tiền của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, do vậy phải lấy tiền của đơn vị thành viên. Đối với số tiền 40.403.000.000 đồng đã nhận, bị cáo N chỉ đạo bị cáo Huyền H sử dụng 2.000.000.000 đồng đầu tư chứng khoán cho bà Tuyết (vợ bị cáo N), chi 1.603.000.000 đồng vào tài khoản của bà Tuyết (vợ bị cáo N) ở Trường phổ thông dân lập Tây Đô; bị cáo N đã sử dụng cá nhân nhưng không nhớ việc gì; có khoản tiền bị cáo N khai đưa cho ông Nguyễn Trần Đồng, Phó Ban quản lý dự án HDC để "chạy dự án" nhưng không có tài liệu chứng minh. Ngoài ra, bị cáo N còn khai sử dụng một số khoản tiền chi cho việc của HDC nhưng không nhớ cụ thể bao nhiêu tiền, chi vào việc gì và không có tài liệu chứng minh.

Bà Phan Thị Bạch Tuyết khai: Nhiều lần nhờ bị cáo Huyền H, Kế toán trưởng HDC vay hộ tiền để giải quyết việc riêng; bà Tuyết không biết nguồn gốc số tiền bị cáo Huyền H đưa cho bà Tuyết.

Sau khi bị cáo N bị bắt, từ ngày 13 đến ngày 27/4/2015, bà Tuyết và con trai đã trả nợ XN Bắc Hà 14.903.000.000 đồng; trả nợ Công ty Vạn Hưng 3.250.000.000 đồng thay bị cáo N.

Anh Phan Thanh Bình (con trai bị cáo N) khai: Từ ngày 25 đến ngày 27/4/2015, anh Bình đã nộp vào tài khoản XN Bắc Hà 7.203.000.000 đồng để trả nợ cho bị cáo N.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nêu trên, đủ cơ sở xác định Phan Minh N đã lợi dụng vai trò là Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc; mỗi khi cần tiền để sử dụng cá nhân đã chỉ đạo Nguyễn Thị Huyền H, Kế toán trưởng HDC; Giám đốc các xí nghiệp thành viên và cán bộ dưới quyền lập khống, hợp thức chứng từ, rút tiền từ nguồn vốn phục vụ sản xuất và bình ổn giá của HDC đưa cho bị cáo N. Tổng số tiền bị cáo N đã nhận, chi tiêu sử dụng cá nhân là 40.403.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, do sợ bị phát hiện xử lý, bị cáo N đã chỉ đạo ký khống hợp đồng; sử dụng danh nghĩa HDC vay ngân hàng 19.000.000.000 đồng, cùng với tiền của cá nhân và tiền quỹ để ngoài sổ sách tài chính kế toán của Công ty do Huyền H quản lý để hoàn trả 25.500.000.000 đồng hợp thức cho khoản các xí nghiệp thành viên hoàn trả lại tiền vốn vay Công ty mà thực chất bị cáo N đã rút ra sử dụng trước đó. Đến khi bị Cơ quan điều tra phát hiện, khởi tố, bị cáo N còn chiếm đoạt 14.903.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra, bà Tuyết (vợ bị cáo N) đã tự nguyện nộp 14.903.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Đối với khoản tiền lãi phát sinh trong việc bị cáo N chỉ đạo ký khống hợp đồng làm thủ tục cho việc HDC vay tiền ngân hàng để trả cho khoản tiền bị cáo N đã rút ra sử dụng trước đó, sau đó dùng tiền của HDC để trả nợ ngân hàng, xác định là thiệt hại cho HDC đến nay chưa được khắc phục là 1.862.378.610 đồng.

* Thực hiện chỉ đạo của Phan Minh N , Nguyễn Trọng H, Giám đốc Xí nghiệp Bắc Hà và một số xí nghiệp thành viên khác đã rút 40.403.000.000 đồng từ nguồn vốn phục vụ sản xuất và bình ổn giá, chuyển cho bị cáo N sử dụng trái mục đích, gây thiệt hại tài sản của HDC. Kết quả điều tra xác định:

Xí nghiệp Bắc Hà là đơn vị thành viên HDC, nguồn vốn sản xuất và kinh doanh chủ yếu phụ thuộc HDC bằng hình thức cho vay không tính lãi hoặc có tính lãi theo từng thời kỳ vay. Lợi dụng cơ chế này, bị cáo N đã chỉ đạo Huyền H, Kế toán trưởng HDC cho Xí nghiệp Bắc Hà vay vốn và yêu cầu Hùng chuyển một số khoản tiền mà Công ty đã cho Xí nghiệp Bắc Hà vay, đưa cho bị cáo N sử dụng cá nhân. Từ năm 2010 đến năm 2013, Xí nghiệp Bắc Hà được vay 171.753.233.701 đồng để sản xuất và phải trả 3.611.877.293 đồng lãi; được vay 19.500.000.000 đồng để phục vụ việc bình ổn giá (khoản tiền này không phải trả lãi). Xí nghiệp Bắc Hà đã rút 30.603.000.000 đồng đưa cho bị cáo N sử dụng; trong đó có 25.403.000.000 đồng là tiền vay để sản xuất, 5.200.000.000 đồng là tiền bình ổn giá. Để che giấu hành vi sai trái này, bị cáo N đã chỉ đạo bị cáo Hùng và bị cáo Huyền H để bị cáo Hùng và bị cáo Huyền H chỉ đạo nhân viên ký hợp thức chứng từ kế toán 30.603.000.000 đồng bằng các phiếu thu, chi khống.

Cuối năm 2011, do có nhiều đoàn thanh tra HDC, sợ bị phát hiện, bị cáo N đã chỉ đạo bị cáo Hùng thực hiện việc ký khống Hợp đồng mua bán thép số 289/HĐMB ngày 18/10/2011 giữa HDC và Công ty Vạn Hưng (Công ty Vạn Hưng cũng do bị cáo Hùng là Giám đốc) để HDC chuyển tiền đặt cọc cho Công ty Vạn Hưng 19.000.000.000 đồng, sau đó bị cáo N sử dụng khoản tiền này trả một phần cho Xí nghiệp Bắc Hà và các xí nghiệp thành viên. Đối với khoản tiền 30.603.000.000 đồng, bị cáo N chỉ đạo rút ra từ xí nghiệp Bắc Hà đưa cho bị cáo N sử dụng, trước khi bị khởi tố bị cáo N đã trả được 15.700.000.000 đồng (từ nguồn tiền HDC vay ngân hàng, tiền cá nhân và tiền từ quỹ ngoài sổ sách Huyền H quản lý); số tiền còn lại 14.903.000.000 đồng, sau khi bị cáo N bị khởi tố bà Tuyết và gia đình bị cáo N đã nộp khắc phục; đối với khoản tiền 19.000.000.000 HDC vay ngân hàng chuyển Công ty Vạn Hưng để bị cáo N rút ra trả nợ trước khi khởi tố, bị cáo N dùng tiền cá nhân và tiền từ quỹ ngoài sổ sách do bị cáo Huyền H quản lý trả được 15.750.000.000 đồng, còn 3.250.000.000 đồng sau khi bị cáo N bị khởi tố, bà Tuyết đã nộp khắc phục. Đối với tiền lãi phát sinh 1.862.378.610 đồng từ việc làm thủ tục HDC vay tiền ngân hàng để lấy tiền trả nợ cho việc bị cáo N đã rút tiền trước đó, xác định là thiệt hại cho HDC đến nay chưa được khắc phục (về nội dung này, hành vi của Nguyễn Trọng H và những người có liên quan đã được nêu ở phần kết quả điều tra hành vi tham ô tài sản). Gia đình bị cáo Hùng đã tự nguyện nộp 200.000.000 đồng vào tài khoản của Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả.

Tương tự như vậy, bị cáo N đã chỉ đạo Giám đốc Xí nghiệp Tam Thiên Mẫu, Xí nghiệp Yên Khê, Xí nghiệp Giống vật nuôi Hà Nội, Xí nghiệp kinh doanh gia súc gia cầm và chế biến thực phẩm rút 9.800.000.000 đồng từ nguồn vốn phục vụ việc bình ổn giá (vay của HDC) chuyển cho bị cáo N sử dụng cá nhân; cụ thể: Xí nghiệp Tam Thiên Mẫu rút 4.500.000.000 đồng, Xí nghiệp Yên Khê rút

2.000.000.000 đồng, Xí nghiệp Giống vật nuôi rút 1.300.000.000 đồng, Xí nghiệp kinh doanh gia súc gia cầm và chế biến thực phẩm rút 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, toàn bộ số tiền 9.800.000.000 đồng bị cáo N rút ra sử dụng từ 04 xí nghiệp trên đã được hoàn trả, khắc phục trước khi Cơ quan điều tra phát hiện, khởi tố vụ án.

Nguyễn Trọng H khai: Theo yêu cầu của bị cáo N, bị cáo Hùng đã chỉ đạo cán bộ công nhân Xí nghiệp Bắc Hà lập khống các chứng từ thu, chi để rút 30.603.000.000 đồng từ tiền vay HDC để phục vụ sản xuất và bình ổn giá, giao cho bị cáo N. Việc ký hợp đồng mua bán thép giữa Công ty Vạn Hưng với HDC nhằm mục đích khi HDC đặt cọc 19.000.000.000 đồng thì bị cáo Hùng chuyển cho bị cáo N vay lại để trả khoản tiền trước đó bị cáo N đã sử dụng của Xí nghiệp Bắc Hà. Quá trình thực hiện, sau khi HDC chuyển 19.000.000.000 đồng cho Công ty Vạn Hưng, bị cáo Hùng với tư cách là Giám đốc Công ty Vạn Hưng đã chuyển 15.700.000.000 đồng vào tài khoản của Xí nghiệp Bắc Hà để trả cho số tiền trước đó bị cáo N đã lấy sử dụng và chuyển 3.300.000.000 đồng tiền mặt cho bị cáo Huyền H, Kế toán trưởng. Còn 14.903.000.000 đồng bị cáo N nợ Xí nghiệp Bắc Hà, sau khi bị cáo N bị bắt, bà Tuyết đã trả nốt.

Đối với 19.000.000.000 đồng mà bị cáo N đã vay của Công ty Vạn Hưng, cán bộ kế toán HDC đưa các chứng từ với nội dung Công ty Vạn Hưng trả tiền cho HDC, tổng cộng là 15.750.000.000 đồng để bị cáo Hùng ký; thực tế, Công ty Vạn Hưng không nộp tiền trả số tiền trên. Còn 3.250.000.000 đồng, sau khi bị cáo N bị bắt, bà Tuyết đã trả nốt; sau đó, Công ty Vạn Hưng đã trả lại cho HDC 3.250.000.000 đồng.

Lời khai của Nguyễn Trọng H phù hợp với lời khai của các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H và tài liệu thu thập được.

Những người liên quan ở Xí nghiệp Bắc Hà gồm các ông, bà Nguyễn Thế Hưng, Nguyễn Duy Phong, Nguyễn Ngọc Vinh, Nguyễn Bá Chung, Dương Thành Chung, Nguyễn Thị Thanh, Phan Bá Thành, Lê Thị Hảo, Trần Thị Như Quỳnh, Nguyễn Thị Việt Hà, Nguyễn Bá Giang, Nguyễn Văn Hậu, Nguyễn Văn Dư, Nguyễn Thị Bích Huệ, Nguyễn Tiến Mạnh, Nguyễn Thái Đại, Mạch Thị Nguyệt, Nguyễn Thị Ngợi, Ngô Thế Hưng, Phạm Thị Hồng, Nguyễn Thị Chuyên, Nguyễn Văn Phương, Lê Thị Bích Thủy, Nguyễn Xuân Thể, Nguyễn Thúy Ngân, Nguyễn Thị Bích Ngọc, Phạm Trọng Hưng đều khai: Thực hiện chỉ đạo của Nguyễn Trọng H, Giám đốc xí nghiệp, các cán bộ này phải ký chứng từ khống để hợp lý hóa 30.603.000.000 đồng đã rút từ nguồn vốn vay của Công ty để sản xuất và bình ổn giá chuyển về Công ty sử dụng, nhưng không biết Công ty sử dụng số tiền trên vào việc gì.

Lời khai của những người liên quan khác trong việc thực hiện chỉ đạo rút tiền, trả tiền, lập khống, hợp thức chứng từ đã có lời khai xác nhận nội dung trên.

*****Kết quả trưng cầu giám định:

Ngày 26/10/2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an ra Quyết định trưng cầu giám định tư pháp số 123/C46-P13. Ngày 07/6/2016, Giám định viên Bộ Tài chính có bản Kết luận giám định, xác định hành vi của các bị cáo và những người liên quan đã vi phạm các quy định pháp luật sau:

Hành vi của Phan Minh N , Chủ tịch HĐTV- Tổng Giám đốc HDC đã vi phạm quy định tại:

Khoản 1 Điều 72 Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11; Điều 6; khoản 3 Điều 7; Điều 14 Luật Kế toán số 03/2013/QH11; Chuẩn mực kế toán số 01 ban hành và công bố kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính; Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính; Điều 37 Điều lệ tổ chức hoạt động của TNHH MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội (HDC) hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con ban hành kèm theo Quyết định số 5267/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định: "3. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc có nghĩa vụ: a) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn và nhiệm vụ được giao vì lợi ích của Công ty và Nhà nước. b) Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng vốn và tài sản của công ty để thu lợi riêng cho bản thân và người khác; không được đem tài sản của công ty cho người khác…".

Vi phạm quy định về phương án bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành kèm theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp khi tham gia thực hiện dự trữ bình ổn giá của Sở Công thương thành phố Hà Nội: "Sử dụng vốn được tạm ứng đúng mục đích, không dùng vốn vào mục đích khác, hoàn trả vốn đúng thời gian quy định. Trường hợp trả vốn không đúng thời gian quy định hoặc không thực hiện đúng cam kết về số lượng dự trữ và thực hiện về giá, doanh nghiệp phải hoàn trả toàn bộ số vốn được tạm ứng và phải chịu lãi suất nợ quá hạn đối với số vốn được tạm ứng theo quy định của ngân hàng tại thời điểm nhận vốn và không được xem xét tham gia công tác bình ổn giá trong những năm tiếp theo, cũng như không được ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ khác của thành phố. Đồng thời, UBND thành phố sẽ xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu, tùy theo mức độ vi phạm có thể xử lý kỷ luật và bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật".

Về xác định trách nhiệm pháp luật của những người liên quan tại HDC và tại 05 xí nghiệp thành viên trong việc rút tiền vốn sản xuất và vốn bình ổn giá đưa cho bị cáo Phan Minh N sử dụng cá nhân đã vi phạm:

- Luật Kế toán (số 03/2003/QH11):

+ Khoản 3 Điều 49; khoản 3 Điều 50; khoản 1 Điều 54.

+Khoản 3 Điều 50 quy định trách nhiệm của người làm kế toán: "3. Người làm kế toán có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán, thực hiện công việc được phân công và chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Khi thay đổi người làm kế toán, người làm kế toán cũ có trách nhiệm bàn giao công

việc kế toán và tài liệu kế toán cho người làm kế toán mới. Người làm kế toán cũ phải chịu trách nhiệm về công việc kế toán trong thời gian mình làm kế toán".

+ Vi phạm Điều 6 Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính.

HDC yêu cầu bồi thường số tiền thiệt hại đến nay chưa thu hồi 1.862.378.610 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 180/2018/HS-ST ngày 16/5/2018, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H, Đỗ Văn H, Đặng Thị Thanh T, Dương Thị C, Nguyễn Trọng H phạm tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

- Áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015,xử phạt bị cáo Phan Minh N 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 26/02/2015;

- Áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 54, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huyền H 09 (chín) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 26/02/2015;

- Áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 54, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Đỗ Văn H 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án;

- Áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 54, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015,xử phạt bị cáo Đặng Thị Thanh T 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án;

- Áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 54, 58, 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015,xử phạt bị cáo Dương Thị C 03 (ba) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm;

- Áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điều 54, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015,xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng H 04 (bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/02/2016 đến ngày 16/3/2017;

2. ***Về trách nhiệm dân sự:*** Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các điều 93, 608, 618 của Bộ luật Dân sự năm 2005, buộc HDC và các bị cáo trả tiền và bồi thường như sau:

- Buộc HDC trả tiền cho những người thuê nhà ở XN Vườn quả, cụ thể trả 144 trường hợp (01 trường hợp tự giải quyết).

- Buộc các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H, Đỗ Văn H, Đặng Thị Thanh T và Dương Thị C phải bồi thường cho HDC số tiền đã gây thiệt hại từ hành vi xây nhà cho thuê ở XN Vườn quả, tổng số tiền là 47.084.070.000 đồng, trừ

số tiền 4.107.473.000 đồng XN Vườn quả khắc phục và số tiền thuế 2.292.514.549 đồng, còn lại 40.684.082.451 đồng. Phần trách nhiệm của mỗi bị cáo như sau:

+ Bị cáo Phan Minh N : 20.344.028.451 (hai mươi tỷ ba trăm bốn mươi bốn triệu không trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi mốt) đồng;

+ Bị cáo Nguyễn Thị Huyền H: 5.085.000.000 (năm tỷ không trăm tám mươi lăm triệu) đồng;

+ Bị cáo Đỗ Văn H: 5.085.000.000 (năm tỷ không trăm tám mươi lăm triệu) đồng;

+ Bị cáo Đặng Thị Minh Tâm: 5.085.000.000 (năm tỷ không trăm tám mươi lăm triệu) đồng;

+ Bị cáo Dương Thị C: 5.085.000.000 (năm tỷ không trăm tám mươi lăm triệu) đồng;

- Buộc các bị cáo Phan Minh N và Nguyễn Thị Huyền H phải bồi thường cho HDC số tiền đã gây thiệt hại từ hành vi thu tiền của các nhà thầu, số tiền 2.360.000.000 đồng. Phần trách nhiệm của mỗi bị cáo như sau:

+ Bị cáo Phan Minh N : 1.180.000.000 (một tỷ một trăm tám mươi triệu) đồng.

+ Bị cáo Nguyễn Thị Huyền H: 1.180.000.000 (một tỷ một trăm tám mươi triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Phan Minh N phải bồi thường cho HDC số tiền đã gây thiệt hại từ hành chỉ đạo 12 nhân viên cấp dưới ứng tiền, với số tiền 18.754.500.000 đồng. Đã trả được 16.751.959.514 đồng, còn phải trả tiếp 2.002.540.486 **(**hai tỷ hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn bốn trăm tám mươi sáu) đồng.

- Buộc các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H và Nguyễn Trọng H phải bồi thường cho HDC số tiền đã gây thiệt hại từ hành vi tạm ứng sử dụng tiền của 05 xí nghiệp thành viên, số tiền 1.862.378.610 đồng. Phần trách nhiệm của mỗi bị cáo như sau:

+ Bị cáo Phan Minh N : 931.188.610 (chín trăm ba mươi mốt triệu một trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm mười) đồng

+ Bị cáo Nguyễn Thị Huyền H: 465.595.000 (bốn trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn) đồng;

+ Bị cáo Nguyễn Trọng H 465.595.000 (bốn trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

Như vậy, số tiền mỗi bị cáo phải bồi thường cho HDC như sau:

+ Phan Minh N : 24.457.757.547 đồng; đối trừ số tiền bị cáo đã nộp vào tài khoản HDC 17.758.937.000 đồng, còn phải bồi thường tiếp 6.698.820.547 (sáu tỷ sáu trăm chín mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn năm trăm bốn mươi bảy) đồng.

+ Nguyễn Thị Huyền H: 6.730.595.000 (sáu tỷ bảy trăm ba mươi triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

+ Đỗ Văn H: 5.085.000.000 (năm tỷ không trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

+ Đặng Thị Thanh T: 5.085.000.000 (năm tỷ không trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

+ Dương Thị C: 5.085.000.000 (năm tỷ không trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

+ Nguyễn Trọng H: 465.595.000 (bốn trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

- Buộc các bị cáo Phan Minh N và Nguyễn Thị Huyền H phải trả lại tiền cho 07 người nộp tiền thuê nhà ở XN Thanh Trì, cụ thể như sau:

1. Đỗ Văn H: 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Phần trách nhiệm của bị cáo Phan Minh N là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng; phần trách nhiệm của bị cáo Nguyễn Thị Huyền H là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

2. Ông Nguyễn Tiến Hưng: 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Phần trách nhiệm của bị cáo Phan Minh N là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; phần trách nhiệm của bị cáo Nguyễn Thị Huyền H là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

3. Ông Nguyễn Thế Khoan: 510.000.000 (năm trăm mười triệu) đồng. Phần trách nhiệm của bị cáo Phan Minh N là 255.000.000 (hai trăm năm mươi lăm triệu) đồng; phần trách nhiệm của bị cáo Nguyễn Thị Huyền H là 255.000.000 (hai trăm năm mươi lăm triệu) đồng.

4. Ông Hoàng Trọng Chương: 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Phần trách nhiệm của bị cáo Phan Minh N là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng; phần trách nhiệm của bị cáo Nguyễn Thị Huyền H là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

5. Ông Lương Mạnh Dũng: 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng. Phần trách nhiệm của bị cáo Phan Minh N là 175.000.000 (một trăm bảy mươi lăm triệu) đồng; phần trách nhiệm của bị cáo Nguyễn Thị Huyền H là 175.000.000 (một trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

6. Ông Lê Xuân Tảo: 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Phần trách nhiệm của bị cáo Phan Minh N là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng; phần trách nhiệm của bị cáo Nguyễn Thị Huyền H là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

7. Ông Vũ Văn Thoại: 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng. Phần trách nhiệm của bị cáo Phan Minh N là 175.000.000 (một trăm bảy mươi lăm triệu) đồng; phần trách nhiệm của bị cáo Nguyễn Thị Huyền H là 175.000.000 (một trăm bảy mươi lăm triệu) đồng.

- Đối với số tiền thuế: Căn cứ Điều 30 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tách yêu cầu của HDC về việc Cục Thuế Hà Nội phải trả lại HDC số tiền 2.292.514.549 đồng mà HDC và XN Vườn quả đã nộp thuế từ tiền cho thuê nhà ở XN Vườn quả. HDC có quyền khởi kiện vụ án dân sự nếu các bên không tự giải quyết được.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H, Đỗ Văn H, Đặng Thị Thanh T, Dương Thị C, Nguyễn Trọng H có đơn kháng cáo vừa kêu oan, vừa xin giảm nhẹ hình phạt và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại trách nhiệm bồi thường dân sự; nguyên đơn dân sự (Đại diện HDC) kháng cáo, với nội dung: Khoản 47 tỷ đồng không phải thiệt hại, các cá nhân đã thuê 7 năm và đề nghị không nhận khoản tiền đã nộp cho công ty thuê nhà, theo quy hoạch thành phố thì khu vực này là khu dân cư. Đề nghị tách ra thành vụ án dân sự về việc giải quyết hợp đồng thuê nhà; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị H, ông Đào Văn Đ và ông Nguyễn Trọng H có đơn kháng cáo đề nghị không phải trả nhà để ổn định cuộc sống và yên tâm công tác. Còn lại các cá nhân thuê nhà khác không có đơn kháng cáo nhưng đều có đơn đề nghị không phải trả nhà để ổn định cuộc sống và yên tâm công tác.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo C rút đơn kháng cáo kêu oan về mặt hình sự, chỉ kháng cáo xem xét trách nhiệm dân sự. Các bị cáo khác không kêu oan, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét về trách nhiệm bồi thường.

- Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, nhận xét:

Khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2005 đến tháng 01 năm 2014 (khi vụ án bị phát hiện), bị cáo Phan Minh N vì động cơ vụ lợi và động cơ cá nhân khác, đã chỉ đạo cấp dưới thực hiện các hành vi phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử các bị cáo về tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ" là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thành khẩn khai báo, khắc phục một phần hậu quả, có thành tích trong công việc, gia đình có công cách mạng. Vì vậy, đề nghị đình chỉ kháng cáo về hình sự đối với bị cáo C và xem xét giảm án cho các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H, Đỗ Văn H, Đặng Thị Thanh T, Nguyễn Trọng H.

Về dân sự: đề nghị bác kháng cáo của các bị cáo, của HDC và người liên quan khác, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

+Luật sư Phan Văn Hải bào chữa cho bị cáo Phan Minh N trình bày: Dự án này được thực hiện theo nghị quyết Hội đồng thành viên dựa trên đề xuất của Công đoàn XN Vườn quả nên kết luận hành vi bị cáo N phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" là không đúng.

Hậu quả: Khu nhà cũ được xây dựng năm 1975 đã hư hỏng nặng không thể sử dụng. Theo Văn bản số 140/STC-QLG ngày 09/01/2018 của UBND thành phố thì đã hết khấu hao. Ngoài ra, việc xây dựng mới trên diện tích nhà cũ là đất phi nông nghiệp không gây thiệt hại về hủy hoại đất nông nghiệp. Việc phá dỡ nhà theo Quyết định số 4945/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 của Chủ tịch UBND huyện Từ Liêm và quyết định 296/QĐ-CC ngày 06/5/2012 của UBND xã Minh Khai chưa xảy ra.

Tại Biên bản làm việc ngày 12/5/2016, UBND quận L xác định: Căn cứ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy

định về "thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế hành chính" thì Quyết định cưỡng chế số 4945/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 của Chủ tịch UBND huyện Từ Liêm và Quyết định cưỡng chế số 296/QĐ-CC ngày 05/6/2012 của Chủ tịch UBND xã Minh Khai về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng tại XN Vườn quả vẫn còn hiệu lực là trái pháp luật. Vì căn cứ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ thì thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế hành chính là 1 năm. Khoản 2 quy định thời hiệu được tính lại từ thời điểm trốn tránh trì hoãn. Tuy nhiên, UBND huyện Từ Liêm không chứng minh được HDC trốn tránh, trì hoãn. Như vậy, không có căn cứ pháp lý tiếp tục thực hiện quyết định cưỡng chế nêu trên.

Khoản tiền 2.310.000.000 đồng là khoản tiền những người thuê nhà ở XN Thanh Trì gửi nộp thông qua bị cáo Huyền H là quan hệ dân sự. Khoản tiền 2.360.000.000 đồng cá nhân các nhà thầu tiết kiệm trong quá trình thi công nội bộ, không thuộc chủ trương của công ty, không thông qua sổ sách kế toán của công ty. Nếu có yêu cầu thì buộc bị cáo Huyền H, bị cáo N trả cho các nhà thầu. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Tách phần thực hiện cưỡng chế giải quyết theo đúng quy định pháp luật và xem xét lại phần dân sự.

+Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Huyền H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thành khẩn khai báo, sau xét xử sơ thẩm bị cáo khắc phục một phần hậu quả, đã nộp 100 triệu đồng, có thành tích trong công việc, gia đình có công cách mạng. Đề nghị xem xét giảm án cho các bị cáo, áp dụng tối đa các tình tiết có lợi nhất, để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

+Luật sư bào chữa cho bị cáo Đặng Thị Thanh T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Bị cáo nhận thức được mình có tội mặc dù làm theo sự chỉ đạo, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, khắc phục một phần hậu quả 10 triệu đồng, có thành tích trong công việc, gia đình có công cách mạng. Hoàn cảnh gia đình bị cáo rất khó khăn, bị cáo có nhiều bệnh tật, xin được hưởng sự khoan hồng.

+ Bị cáo Đỗ Văn H nhận thức được sai lầm, khuyết điểm khi tham gia quản lý doanh nghiệp Nhà nước. Bị cáo trình bày những khó khăn của doanh nghiệp vào những năm 2000, không có vốn lưu động, hầu hết là tài sản xuống cấp. Sau khi bị cáo N về làm Tổng Giám đốc, đã đưa Công ty hoạt động với quy mô lớn lên, vốn bảo toàn 20-30 lần, năng suất lao động tăng lên, đời sống công nhân ổn định. Trong quá trình điều hành doanh nghiệp, không tránh khỏi những lỗi lầm nhỏ, mong Hội đồng xét xử xem xét và đồng cảm. Bị cáo N không cử bị cáo chỉ đạo trong việc phá dỡ xây dựng và bị cáo không chỉ đạo bị cáo Huyền H trong hạch toán kế toán; bị cáo chỉ tham gia vào việc bàn bạc thống nhất khoản tiền thuê căn hộ; bị cáo không có vụ lợi; bị cáo ký văn bản thông báo xây dựng nhà cho thuê vì bị cáo muốn người lao động có nơi ăn chốn ở tốt hơn. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thành khẩn khai báo, sau xét xử sơ thẩm bị cáo khắc phục một phần hậu quả, đã nộp 10 triệu đồng, có thành tích trong công việc, gia đình có công cách mạng. Đề nghị xem xét giảm án cho bị cáo sớm trở về gia đình và xã hội.

+ Bị cáo Dương Thị C đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm bồi thường.

+Bị cáo Nguyễn Trọng H nhận thức bị cáo có sai trong quản lý tài chính. Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trọng H đề nghị xem xét cho bị cáo vì bị cáo không có động cơ vụ lợi. Từ khi làm giám đốc, bị cáo luôn cố gắng làm hết mình để phát triển đơn vị, từ đơn vị kinh doanh thua lỗ thành có lãi. Trong việc cho Công ty tạm ứng tiền, bị cáo chỉ nghĩ đơn giản là luân chuyển vốn, tiền không mất đi đâu; bị cáo không làm thất thoát vốn Nhà nước. Sau xét xử sơ thẩm bị cáo đã nộp 265.595.000 (hai trăm sáu lăm triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn) đồng để khắc phục toàn bộ hậu quả 465.595.000 đồng. Gia đình bị cáo có truyền thống cách mạng, bố bị cáo được tặng thưởng huân chương kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ; bị cáo làm cũng vì chỉ đạo của cấp trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo.

- Đại diện HDC đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại các khoản sau: Khoản 47 tỷ đồng không phải thiệt hại, các cá nhân đã thuê 7 năm và đề nghị không nhận khoản tiền đã nộp cho công ty thuê nhà, theo quy hoạch thành phố thì khu vực này là khu dân cư. Đề nghị Hội đồng xét xử tách ra thành vụ án dân sự về việc giải quyết hợp đồng thuê nhà.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của HDC - Luật sư Đỗ Hữu Đĩnh có quan điểm: Về xây dựng khu tập thể tại XN Vườn quả chỉ vi phạm không có giấy phép xây dựng, việc sử dụng đất tại XN Vườn quả là đúng quyền của người sử dụng đất theo Luật Đất đai. Không có hậu quả phát sinh. Đây là đất phi nông nghiệp, xây dựng trên cơ sở cải tạo nhà kho, không phải trường hợp tự chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên việc bàn bạc, tháo dỡ, xây dựng không có vi phạm. Đất của XN Vườn quả là đất thuê của Nhà nước, người sử dụng đất có quyền cho thuê các tài sản trên đất (Điều 110 của Luật Đất đai) nên việc Công ty ký hợp đồng với người dân cho thuê nhà ở là đúng, Xí nghiệp chỉ sai vì xây không có giấy phép xây dựng. Theo các quyết định cưỡng chế ban hành của UBND xã Minh Khai và UBND huyện Từ Liêm thì chỉ có 3 ngày để phá dỡ công trình sai phạm; theo Điều 3 Nghị định 180 năm 2007 xác định 5 ngày để phá dỡ, như vậy đã hết thời hiệu mà chưa thi hành nên không thể áp dụng các quyết định này nữa.

Trường hợp của 114 căn nhà này là đủ điều kiện duy trì căn cứ vào các điều luật sau: khoản 9 Điều 13 của Nghị định 121 năm 2013 (được thay thế bằng Nghị định 139 năm 2017), theo đó hành vi xây dựng không có giấy phép của các gian nhà ở XN Vườn quả sẽ không bị phá dỡ nên không có thiệt hại phát sinh. Các gian nhà đủ điều kiện để duy trì. Việc xây dựng không có giấy phép xây dựng sẽ là xử lý vi phạm hành chính, chứ không xử lý hình sự. Toàn bộ quá trình bàn bạc, phá dỡ, xây dựng các gian nhà ở XN Vườn quả không cấu thành tội phạm vì không sai phạm. Khoản tiền của 5 nhà thầu lấy tiền cá nhân tự nguyện nộp, đây là vấn đề mang tính cá nhân, chứ không phải là pháp nhân, khoản tiền này không hạch toán vào sổ sách HDC nên HDC không yêu cầu bồi thường. Những người thuê ở Lĩnh Nam chưa ký hợp đồng, khoản tiền này thuộc trách nhiệm của những người trực

tiếp gửi tiền, Công ty không đòi lại. Khoản tiền tạm ứng: HDC chỉ quản lý các hồ sơ tạm ứng và hoàn ứng, trong các hồ sơ này không có tên bị cáo N nên HDC không thể yêu cầu bị cáo N phải trả số tiền này. Bản thân 2 người liên quan nói có đưa một phần tiền cho bị cáo N, vấn đề này đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc bảo vệ quyền lợi của HDC và quyền lợi của những người lao động.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Trọng H đề nghị không nhận khoản tiền đã nộp cho công ty thuê nhà, không phải trả nhà để ổn định cuộc sống và yên tâm công tác hoặc tách ra vụ án dân sự về việc giải quyết hợp đồng thuê nhà thành vụ án khác.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, luật sư Đỗ Hữu Đĩnh đề nghị hoãn phiên tòa để triệu tập người thuê nhà không có đơn kháng cáo, nhưng đều có đơn đề nghị với nội dung: không phải trả nhà để ổn định cuộc sống và yên tâm công tác.

Hội đồng xét xử thấy, trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ lời khai của các đương sự, bị cáo về việc thuê nhà. Do vậy, không cần thiết triệu tập toàn bộ những người thuê nhà không kháng cáo, nên không có cơ sở chấp yêu cầu của luật sư về việc hoãn phiên tòa.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Đối với hành vi phá dỡ công trình cũ để xây dựng 114 căn nhà và 14 ki ốt để cho thuê ở XN Vườn quả:

Tại Quyết định 3640/QĐ-UB ngày 31/6/1987, UBND thành phố Hà Nội quyết định thành lập "Vườn quả thanh niên Từ Liêm", theo đó đơn vị trực thuộc huyện đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và UBND huyện Từ Liêm, có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, có nhiệm vụ tổ chức trồng cây ăn quả, chế biến và tiêu thụ quả theo kế hoạch UBND thành phố và UBND huyện giao; chuyển toàn bộ đất đai, cơ sở vật chất và kỹ thuật từ vườn quả do trạm giống lúa Từ Liêm quản lý kể từ tháng 9/1987.

Quyết định số 2710/QĐ-UB ngày 25/10/1994 về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 388 ngày 20/11/1991 và Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ thanh lập "*Công ty vườn quả- du lịch Từ Liêm*" thuộc thành phố Hà Nội. Nghề nghiệp "trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp", do Chủ tịch UBND thành phố quyết định. Theo "*Bản kê tài sản cố định còn lại đến ngày 31/12/1997*" (782) thì Hội trường, nhà hành chính, nhà số 1, 4,7, nhà kho và tài sản khác. Theo "*Tờ khai hiện trạng sử dụng tài sản công là nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và đề xuất phương án sử dụng*" ngày 30/3/2006, có UBND xã xác nhận "*sử dụng đúng hồ sơ địa chính năm 1994 do UBND xã quản lý, phù hợp với quy hoạch*" (BL 787), kèm theo Biên bản xác định ranh giới ngày 27/01/1996 và Bản đồ hiện trạng thì: diện tích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ là 5.475m^2;

diện tích chia cho cán bộ công nhân viên tự làm nhà ở là 7.800m^2, các diện tích sử dụng khác làm vườn cây, hồ và đường mương là 186.665m^2.

Công ty vườn quả du lịch Từ Liêm thuộc thành phố Hà Nội đã chuyển đổi thành XN Vườn quả Thanh niên và Vườn thực vật Hà Nội, diện tích được cấp năm 2008 là 403.940,5m^2 đất, mục đích sử dụng đất: 371.022m^2 là Vườn quả Thanh niên và Vườn thực vật Hà Nội; 32.918,5m^2 đất đường, mương nội bộ. Thời hạn sử dụng đất lâu dài (theo Quyết định số 1195/QĐ-UB ngày 07/02/2002 của UBND thành phố Hà Nội về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T813946).

Tại Quyết định số 11/QQĐ-CT ngày 24/01/2006, Chủ tịch - Tổng giám đốc HDC quyết định thành lập Xí nghiệp Phát triển nông nghiệp sinh thái và dịch vụ du lịch là đơn vị thành viên của HDC có trụ sở tại: xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội và hiện nay tại: Tổ dân phố Văn Trì, phường Minh Khai, quận L, thành phố Hà Nội. Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, do Đặng Thị Thanh T làm người đứng đầu chi nhánh.

Tại Quyết định số 2347/QD-UBND ngày 02/12/2008, UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định về việc phê duyệt định hướng quy hoạch, phân bổ sử dụng đất đai do HDC đang quản lý, sử dụng trên địa bàn Hà Nội. Theo đó, tiếp tục sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 58,42 ha (tại 02 địa điểm) là xã Minh Khai, huyện Từ Liêm: 40,4 ha để sản xuất, duy trì giống gốc, cây đầu dòng và dự án vườn thực vật Hà Nội và 18,2 ha để sản xuất lúa giống nguyên chủng, giống cây phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Ngày 15/4/2011, lãnh đạo, đại diện Ban, Bí thư chi bộ, Công đoàn thuộc Xí nghiệp Phát triển nông nghiệp sinh thái và dịch vụ du lịch họp đề nghị sửa chữa, cải tạo nhà cho cán bộ công nhân viên thuê. Ngày 01/6/2011, Đăng Thị Thanh Tâm ký tờ trình xin phê duyệt chủ trương nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Khu nhà tập thể tại Minh Khai - Từ Liêm - Hà Nội, diện tích 8.500 m^2 và nguồn kinh phí tự huy động. Tại Công văn số 449/CV-CT ngày 14/6/2011, Phan Minh N ký, với nội dung: Đồng ý về mặt chủ trương cho Xí nghiệp Phát triển nông nghiệp sinh thái và dịch vụ du lịch được cải tạo, sửa chữa khu nhà tập thể tại xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội và Giao Phòng đầu tư và phát triển nhận hồ sơ cải tạo, sửa chữa khu nhà tập thể tại xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội tiến hành công việc chuẩn bị đầu tư theo quy định hiện hành.

Thực hiện chủ trương nêu trên, Đặng Thị Thanh T ký hợp đồng khảo sát, thành lập Ban quản lý giám sát Công trình và ký Tờ trình báo cáo và đề nghị phê duyệt. Tại Quyết định 423/QĐ-CT ngày 13/12/2011, Phan Minh N phê duyệt báo cáo Kinh tế, kỹ thuật xây dựng công trình "Nâng cấp, sửa chữa khu Nhà tập thể - Phá dỡ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật dẫy nhà A và dẫy ki ốt". Xí nghiệp Phát triển nông nghiệp sinh thái và dịch vụ du lịch tiến hành thực hiện thủ tục cải tạo, sửa chữa khu nhà tập thể tại xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Danh sách đóng tiền thuê 15 năm đối với 114 kiốt, số tiền 22.868.660.000 đồng, do các cá nhân, tổ chức đóng góp.

Tại Quyết định số 15/BB-VPHC ngày 26/3/2012, Thanh tra xây dựng thuộc UBND huyên Từ Liêm lập Biên bản vi phạm hành chính, yêu cầu XN Vườn quả do bà Đặng Thị Thanh T đại diện ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm xây dựng (7 gian tường gạch x 17,5 m^2) không có giấy phép, bà Tâm ký vào biên bản. Quyết định 32A/QĐ-TTXD ngày 27/3/2012 của Thanh tra xây dựng huyện Từ Liêm đình chỉ thi công với công trình nêu trên.

Tại Công văn số 815/UBND-TTXD ngày 15/6/2012, UBND huyện Từ Liêm gửi UBND xã Minh Khai và HDC yêu cầu đình chỉ mọi hoạt động xây dựng trái phép và ngừng cấp điện đối với công trình thi công.

Quyết định số 4945/QĐ-UBND ngày 10/7/2012, Chủ tịch UBND huyện Từ Liêm ban hành quyết định cưỡng chế công trình xây dựng vi phạm, UBND xã Minh Khai ban hành Kế hoạch 375 ngày 18/8/2012 về Kế hoạch cưỡng chế công trình vi phạm.

Sau đó, ngày 28/5/2013 HDC có công văn 431/TCHC-CT về việc bàn giao 7800m^2 (114 hộ gia đình đang sử dụng nhà) để địa phương quản lý.

Tại Công văn 4162/STNMT-ĐKTK ngày 21/8/2013, Sở Tài nguyên Môi trường trả lời: Sở đã có văn bản 3956/STNMT-ĐKTK ngày 01/10/2012 hướng HDC sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ:*"Trường hợp đã bố trí làm nhà ở trước ngày Quyết định số 118/TTg ngày 27 tháng 11 năm 1992 của Thủ tướng Chính phủ về giá cho thuê nhà ở và đưa tiền nhà ở vào tiền lương có hiệu lực thi hành mà khu đất đã bố trí làm nhà ở là một khuôn viên độc lập hoặc có thể tách biệt khỏi khuôn viên; có lối đi riêng; không che chắn mặt tiền; không ảnh hưởng đến không gian, cảnh quan xung quanh, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp không có nhu cầu sử dụng và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở tại địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có cơ sở nhà, đất) trong thời hạn do Bộ Tài chính quy định để xử lý theo quy định về nhà ở, đất ở hiện hành. Việc bố trí làm nhà ở không thuộc trường hợp trên thì Thủ trưởng cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp phải thực hiện di dời các hộ gia đình, cá nhân ra khỏi khuôn viên cơ sở nhà, đất trong thời hạn do Bộ Tài chính quy định. Việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình, cá nhân phải di dời thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.*

Đề nghị Công ty liên hệ với Sở tài chính (cơ quan chỉ đạo 09 thành phố) lập phương án sắp xếp, xử lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước". Tuy nhiên, bị cáo N không thực hiện hoàn thiện thủ tục để xây dựng nhà theo quy định.

- Tại Biên bản làm việc ngày 12/5/2016, UBND quận L xác định: Căn cứ Điều 9 Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định về "thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế hành chính" thì Quyết định cưỡng chế số 4945/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 của Chủ tịch UBND huyện Từ Liêm và Quyết định cưỡng chế số 296/QĐ-CC ngày 05/6/2012 của Chủ tịch UBND xã Minh Khai về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng tại XN Vườn quả.

Ngày 07/02/2017, UBND thành phố Hà Nội có Văn bản số 431/UBND-ĐT về quan điểm xử lý đối với việc phá dỡ, xây dựng nhà cho thuê trái phép tại XN Vườn quả, quan điểm của UBND thành phố Hà Nội là kiên quyết cưỡng chế phá dỡ toàn bộ các công trình vi phạm xây dựng nhà trái phép để cho thuê tại XN Vườn quả theo quy định. Đồng thời, UBND thành phố Hà Nội có văn bản số 900/VP-ĐT cùng ngày 07/02/2017 chỉ đạo các Sở Xây dựng, UBND quận L, HDC, XN Vườn quả: yêu cầu HDC thông báo chấm dứt hợp đồng thuê đối với các tổ chức, cá nhân đang sử dụng phần diện tích của các công trình vi phạm trật tự xây dựng; nghiêm túc chấp hành các quyết định xử lý của các cấp có thẩm quyền.

Theo Kết luận giám định tư pháp ngày 25/5/2016 của Giám định viên Bộ Tài nguyên và Môi trường: Xác định những sai phạm trong việc phá dỡ, xây dựng nhà cho thuê trái phép tại Xí nghiệp Vườn quả như sau: "*XN Vườn quả xây dựng 14 ki ốt và 114 gian nhà cấp 4 thời gian từ năm 2011 đến năm 2012 là trên cơ sở cải tạo nhà kho, nhà làm việc đã cũ hình thành trước đó (hiện trạng là đất phi nông nghiệp), không phải thuộc trường hợp tự chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp*". Kết luận giám định xác định: "*XN Vườn quả thực hiện phá dỡ và xây dựng nhà trên đất khi chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép phá dỡ, xây dựng là vi phạm Điều 10, Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 65 Luật xây dựng. Việc XN Vườn quả cho các hộ thuê 14 ki ốt và 114 gian nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất là không đúng quy định tại Điều 109 Luật Đất đai năm 2003*."

Như vậy, theo "*Tờ khai hiện trạng sử dụng tài sản công là nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và đề xuất phương án sử dụng*" ngày 30/3/2006, có UBND xã xác nhận "*sử dụng đúng hồ sơ địa chính năm 1994 do UBND xã quản lý, phù hợp với quy hoạch*", kèm theo Biên bản xác định ranh giới ngày 27/01/1996 và Bản đồ hiện trạng thì: diện tích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ là 5.475m^2; diện tích chia cho cán bộ công nhân viên tự làm nhà ở là 7.800m^2, các diện tích sử dụng khác làm vườn cây, hồ và đường mương là 186.665m^2.

Theo Tờ trình 12 ngày 20/12/2011 của XN Vườn quả (BL 875) thì diện tích chiếm đất xây dựng: 5781m^2 (đất lấn chiếm), diện tích xây dựng: 6426m^2, tổng diện tích đất: 8.730m^2, chưa vượt số đất 7.800m^2 đã kê khai năm 1994. Theo kết luận giám định của Bộ Tài chính thì: "*XN Vườn quả xây dựng 14 ki ốt và 114 gian nhà cấp 4 thời gian từ năm 2011 đến năm 2012 là trên cơ sở cải tạo nhà kho, nhà làm việc đã cũ đã hình thành trước đó (hiện trạng là đất phi nông nghiệp), không phải thuộc trường hợp tự chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp*". Từ ngày 27/12/2005, Phan Minh N mới được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng thành viên (viết tắt là HĐTV), Tổng Giám đốc HDC. Bị cáo Phan Minh N và các bị cáo khác không phải chịu trách nhiệm về hành vi lấn chiếm trước đó, nhưng phải chịu trách nhiệm về việc xây dựng trái phép, vi phạm Điều 10 và Điều 62 Luật xây dựng 2003, việc các bị cáo là lãnh đạo và cán bộ có liên quan đã cho các hộ dân thuê 14 ki ốt và 114 gian nhà cấp 4 xây dựng trên diện tích đất Nhà nước

giao không thu tiền sử dụng đất là sai, gây thiệt hại cho HDC và người thuê nhà. Tòa án cấp sơ thẩm xác định buộc HDC phải trả tiền lại cho các hộ dân là đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi phá dỡ, xây dựng nhà cho thuê trái phép tại XN Vườn quả đã gây thiệt hại cho những người đã nộp tiền thuê nhà, tổng số tiền là 47.084.070.000 đồng. Buộc các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H, Đỗ Văn H, Đặng Thị Thanh T và Dương Thị C phải bồi thường cho HDC số tiền đã gây thiệt hại từ hành vi xây nhà cho thuê ở XN Vườn quả, tổng số tiền là 47.084.070.000 đồng, trừ số tiền 4.107.473.000 đồng XN Vườn quả khắc phục và số tiền thuế 2.292.514.549 đồng, còn lại 40.684.082.451 đồng. Phần trách nhiệm của mỗi bị cáo như sau: bị cáo Phan Minh N : 20.344.028.451 đồng; bị cáo Nguyễn Thị Huyền H: 5.085.000.000 đồng; bị cáo Đỗ Văn H: 5.085.000.000 đồng; bị cáo Đặng Thị Thanh T : 5.085.000.000 đồng; bị cáo Dương Thị C: 5.085.000.000 đồng là không đúng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Trong số 47.084.070.000 đồng thu được từ tiền cho thuê nhà, HDC sử dụng khoản tiền 22.925.145.451 đồng vào việc xây dựng căn nhà cho thuê; khoản tiền 2.292.514.549 đồng nộp thuế GTGT từ việc cho thuê nhà, sử dụng 4.107.473.000 đồng để trả nợ, còn lại 17.758.937.000 đòng Huyền H chi không đúng nguyên tắc và thực hiện theo chỉ đạo của bị cáo N, bị cáo N đã trả lại khoản tiền này cho HDC trước khi khởi tố vụ án. Như vậy, thiệt hại thực tế là khoản tiền 22.925.145.451 đồng mà HDC sử dụng vào việc xây dựng căn nhà cho thuê, nên các bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường số tiền cho HDC.

- Xét vai trò của các bị cáo để xác định bồi thường thấy:

Bị cáo N là người cầm đầu, giữ vai trò chủ mưu. Do vậy, cần xác định trách nhiệm dân sự, bị cáo chịu trách nhiệm bồi thường tương đương với 1/3 thiệt hại thực tế là: 7.641.715.170 đồng. Bị cáo Huyền H không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của Kế toán trưởng, giúp sức tích cực cho bị cáo N. Tòa án cấp sơ thẩm xác định vai trò của bị cáo Huyền H cao hơn các bị cáo khác nhưng lại xác định trách nhiệm dân sự tương đương với các Đỗ Văn H, bị cáo Đặng Thị Thanh T , bị cáo Dương Thị C là không đúng, cần buộc bị cáo Huyền H bồi thường số tiền là 5.094.476.780 đồng tương đương với 1/3 số tiền thiệt hại còn lại sau khi đã trừ khoản tiền mà bị cáo N phải bồi thường. Số tiền còn lại buộc các bị cáo Hảo, bị cáo Tâm, bị cáo C phải bồi thường, cụ thể: bị cáo Đỗ Văn H là Phó Giám đốc HDC, bàn bạc với bị cáo N trong việc thu tiền của người thuê nhà ở XN Vườn quả, ký thông báo cho thuê nhà, Tòa án cấp sơ thẩm xác định vai trò thấp hơn bị cáo Huyền H là đúng, cần buộc bị cáo bồi thường số tiền là 4 tỷ đồng. Bị cáo Tâm là Giám đốc XN Vườn quả, thực hiện việc chỉ đạo của bị cáo N, bị cáo Đỗ Văn H trong việc phá dỡ, thu tiền của người thuê nhà ở XN Vườn quả. Tòa án cấp sơ thẩm xác định vai trò cao hơn vai trò của bị cáo Đỗ Văn H là không đúng, cần xác định vai trò ngang bằng với bị cáo Đỗ Văn H cần buộc bị cáo Tâm bồi thường số tiền là 4 tỷ đồng. Bị cáo C kế toán XN vườn quả vai trò thấp nhất, cần buộc bị cáo C bồi thường số tiền còn lại là 2.188.953.501 đồng.

[2.2]. Đối với hành vi cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với tiền vốn của HDC và 05 xí nghiệp thành viên:

Phan Minh N với tư cách là Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc, là chủ tài khoản HDC yêu cầu 05 xí nghiệp thành viên rút tiền, lập khống, hợp thức chứng từ rút tiền, hoàn trả tiền để đưa tiền cho N chi tiêu sử dụng với tổng số tiền 40.403.000.000 đồng từ nguồn vốn vay phục vụ sản xuất và bình ổn giá.

Xét về bản chất, tiền Công ty đã giao cho xí nghiệp và xí nghiệp rút tiền để đưa N dưới dạng tạm ứng. Trước khi bị khởi tố, đã trả hết tiền của 04 xí nghiệp, còn lại 30.603.000.000 đồng của XN Bắc Hà. Các bản đối chiếu công nợ do bị cáo Nguyễn Trọng H và ông Dương Thành Chung, kế toán trưởng XN Bắc Hà đã ký với bị cáo N, bị cáo Huyền H vào các ngày 31/12/2010, 30/6/2011, 03/01/2012, 31/12/2012, 31/3/2013 và 31/12/2013 (bị cáo Hùng nộp cho Cơ quan điều tra trước khi khởi tố), nội dung thể hiện việc đại diện HDC (bị cáo Huyền H hoặc bị cáo N ký) và đại diện XN Bắc Hà (do bị cáo Hùng và ông Chung ký) đối chiếu các khoản HDC nợ tạm ứng của XN Bắc Hà các phiếu chi do bị cáo Hùng, bị cáo Huyền H, anh Đặng ký người nhận tiền. Điều đó có nghĩa số tiền 40.403.000.000 đồng do bị cáo N trực tiếp quản lý; số tiền 30.603.000.000 đồng XN Bắc Hà (giám đốc Hùng) tạm ứng tiền đưa N chi tiêu không đúng nguyên tắc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi này của các bị cáo N và Huyền H là lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ, bị cáo Phan Minh N phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền 40.403.000.000 đồng; bị cáo Huyền H phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền 37.403.000.000 đồng (40.403.000.000 đồng - 3.000.000.000 đồng là số tiền do ông Đào Nguyên Đặng trực tiếp nhận từ XN Tam Thiên Mẫu và XN Yên Khê đưa cho bị cáo N) là có cơ sở. Tuy nhiên, toàn bộ số tiền 40.403.000.000 đồng đã được khắc phục hết.

Đối với số tiền 1.862.378.610 đồng là tiền lãi phát sinh từ khoản 19.000.000.000 đồng, các bị cáo vay ngân hàng để trả Công ty. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc với Cơ quan điều tra ngày 03/4/2017, đại diện HDC xác nhận số tiền này là thiệt hại của HDC. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo N và những người liên quan phải có trách nhiệm bồi thường là đúng.

[2.3]. Đối với hành vi sử dụng tiền trái phép:

Bị cáo Phan Minh N đã chỉ đạo bị cáo Nguyễn Thị Huyền H, Kế toán trưởng HDC thu tiền trái phép trong việc cho thuê nhà ở XN Thanh Trì, số tiền thu được là 2.310.000.000 đồng, đã chi hết theo chỉ đạo của bị cáo N, gây thiệt hại cho 07 người với tổng số tiền 2.310.000.000 đồng.

Xét thấy, trong số gian nhà XN Thanh Trì bàn giao cho HDC quản lý, Công ty đã cho thuê và bắt đầu thực hiện quy trình thu tiền. Số tiền thu được, các bị cáo không đưa vào hệ thống sổ sách để chi tiêu theo đúng quy định của pháp luật mà tự ý chi tiêu riêng là sai. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hành vi này của các bị cáo N, Huyền H là lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ làm trái quy

định về kế toán tài chính, bị cáo N và bị cáo Huyền H phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hậu quả này với số tiền 2.310.000.000 đồng là đúng.

[2.4]. Đối với hành vi thu tiền của các nhà thầu:

Bị cáo Phan Minh N đã chỉ đạo bị cáo Huyền H thu 2.360.000.000 đồng từ việc yêu cầu các nhà thầu tiết kiệm chi phí khi thi công các công trình nội bộ, nhưng không nhập quỹ để tăng vốn sản xuất của HDC mà sử dụng theo sự chỉ đạo của bị cáo N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của HDC không yêu cầu bồi thường số tiền 2.360.000.000 đồng. Theo Chuẩn mực Kế toán số 14 về doanh thu và các thu nhập khác và công bố theo Quyết định số 149.2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, số tiền này nằm trong các khoản thu khác của doanh nghiệp, do đó cần được đưa vào sổ sách quản lý và chi tiêu công khai, minh bạch, vì lợi ích chung của Công ty. Việc các bị cáo tự ý để ngoài hệ thống sổ sách kế toán và chi tiêu riêng là trái quy định của pháp luật. HDC là doanh nghiệp Nhà nước, do đó dù đại diện của HDC tại phiên tòa không đề nghị nhưng để bảo toàn tài sản của Nhà nước, cần xác định đây là thiệt hại của Công ty; mặt khác, tại Biên bản làm việc ngày 03/4/2017 giữa Cơ quan điều tra và Đại diện Công ty HDC (có thành phần Chủ tịch HĐTV và Tổng Giám đốc) đã xác định HDC bị thiệt hại số tiền này). Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo N, Huyền H phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hậu quả này với số tiền 2.360.000.000 đồng là có cơ sở.

[2.5]. Đối với hành vi chỉ đạo 12 nhân viên cấp dưới ứng tiền:

Với vai trò Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc HDC, Phan Minh N đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo cấp dưới rút tiền quỹ thông qua việc tạm ứng cá nhân đưa cho bị cáo N sử dụng tổng số 18.754.500.000 đồng.

Trước khi bị khởi tố, bị cáo N đã trả lại 14.951.959.514 đồng; đến khi bị cáo N bị khởi tố còn 3.802.540.486 đồng chưa trả lại HDC. Trong quá trình điều tra, gia đình bị cáo N đã tự nguyện nộp bồi thường 1.800.000.000 đồng; số tiền còn lại 2.002.540.486 đồng đến nay chưa khắc phục. Người đại diện hợp pháp của HDC, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của HDC và các ý kiến bào chữa cho rằng đây là các khoản tạm ứng nên Công ty tiếp tục làm các thủ tục hoàn ứng không có cơ sở. Bị cáo N tạm ứng tiền, bị cáo Huyền H làm các thủ tục tạm ứng tiền để chi tiêu không đúng dẫn đến không hoàn ứng được đúng thủ tục, thời gian tạm ứng kéo dài, chưa hoàn ứng hết khoản tạm ứng trước lại cho tạm ứng khoản tiếp theo. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo N và bị cáo Huyền H phải chịu trách nhiệm về hành vi này với số tiền 18.754.500.000 đồng. Đã khắc phục hậu quả 16.751.959.514 đồng, số tiền chưa khắc phục là 2.002.540.486 đồng là có cơ sở.

[2.6]. Với hành vi nêu trên của các bị cáo vì động cơ cá nhân làm trái công vụ, thực hiện các hành vi vi phạm Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; vi phạm Luật Doanh nghiệp, Luật Kế toán, Chuẩn mực Kế toán số 14 về doanh thu và các thu nhập khác và công bố theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày

31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, gây thiệt hại về tài sản cho các cá nhân thuê nhà và HDC. Các quan điểm bào chữa cho rằng hành vi của các bị cáo không xuất phát từ động cơ vụ lợi, vì việc phá dỡ công trình cũ để xây nhà cho thuê ở XN Vườn quả để tạo điều kiện chỗ ở cho người lao động là không có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H, Đỗ Văn H, Đặng Thị Thanh T , Dương Thị C và Nguyễn Trọng H về tội Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ theo khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ.

- Xét tính chất mức độ phạm tội của các bị cáo thấy:

+ Bị cáo N là người cầm đầu, giữ vai trò chủ mưu, thái độ khai báo thành khẩn; có nhiều thành tích trong công tác; hợp tác với cơ quan điều tra làm rõ vụ án; tích cực khắc phục hậu quả; các tổ chức đoàn thể và cán bộ công nhân viên HDC có đơn đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thành khẩn khai báo, gia đình có công cách mạng.

Tại phiên tòa bị cáo N cho rằng, quá trình điều tra vợ của bị cáo đã nộp 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng để khắc phục hậu quả (kèm theo Giấy nộp tiền đề ngày 16/12/2016, có xác nhận của Công ty), nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, hồ sơ vụ án không thể hiện có việc đối trừ khoản tiền này cho bị cáo, đại diện HDC chưa khẳng định đã đối trừ trong khi thanh toán hay chưa. Do vậy, về mặt nguyên tắc xem xét theo hướng có lợi cho bị cáo về trách nhiệm hình sự. Sau khi xét xử phúc thẩm giữa bị cáo và HDC xem xét lại, trường hợp chưa đối trừ trong khi thanh toán thì sẽ đối trừ trong khi thi hành án.

+ Bị cáo Huyền H không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của Kế toán trưởng, giúp sức tích cực cho bị cáo N. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thành khẩn khai báo, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo khắc phục một phần hậu quả khoản 100 triệu đồng, có thành tích trong công việc, gia đình có công cách mạng.

+ Bị cáo Đỗ Văn H là Phó giám đốc, bàn bạc với bị cáo N trong việc thu tiền của người thuê nhà ở XN Vườn quả, ký thông báo cho thuê nhà nhưng vai trò ít tích cực hơn bị cáo Huyền H. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thành khẩn khai báo, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo khắc phục một phần hậu quả khoản 10 triệu đồng, có thành tích trong công việc, gia đình có công cách mạng.

+ Bị cáo Tâm là Giám đốc XN Vườn quả, bàn bạc với bị cáo N trong việc phá dỡ, thu tiền của người thuê nhà ở XN Vườn quả; trực tiếp ký phiếu thu tiền. Tuy nhiên, bị cáo không được hưởng lợi; thái độ khai báo thành khẩn; hợp tác với cơ quan điều tra làm rõ vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thành khẩn khai báo, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo khắc phục một phần hậu quả khoản 10 triệu đồng, có thành tích trong công việc, gia đình có công cách mạng.

+ Bị cáo Nguyễn Trọng H nhận thức bị cáo có sai trong quản lý tài chính, bị cáo không có động cơ vụ lợi; thái độ khai báo thành khẩn, có thành tích trong công

việc, gia đình có công cách mạng. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thành khẩn khai báo, khắc phục toàn bộ hậu quả xẩy ra.

- Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, do xác định lại số tiền thiệt hại thực tế của HDC, giảm từ 47.084.070.000 đồng còn 22.925.145.451 đồng như đã nhận xét trên và xem xét hành vi phạm tội của các bị cáo; sau khi xét xử các bị cáo kêu oan nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội chưa đạt, trước và sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo tích cực khắc phục hậu quả, các bị cáo có thành tích trong công việc, gia đình có công cách mạng. Do vậy, cần xem xét giảm án cho các bị cáo như đề nghị của luật sư và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Vũ Thị H, ông Đào Văn Đ và ông Nguyễn Trọng H có đơn kháng cáo, còn lại các cá nhân khác không có đơn kháng cáo nhưng có đơn đề nghị. Nội dung các đơn đều có chung nguyện vọng không phải trả nhà để ổn định cuộc sống và yên tâm công tác. HDC có đơn kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn dân sự cho rằng, khoản 47.084.070.000 đồng không phải là thiệt hại, các cá nhân đã thuê 7 năm và đề nghị không nhận khoản tiền đã nộp cho công ty thuê nhà, theo quy hoạch thành phố thì khu vực này là khu dân cư. Đề nghị Hội đồng xét xử tách ra thành vụ án dân sự về việc giải quyết hợp đồng thuê nhà.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Hành vi của các bị cáo vi phạm mục đích sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T813946 (Quyết định số 1195/QĐ-UB ngày 07/02/2008 của UBND thành phố Hà Nội). Mặt khác, hành vi phạm tội của các bị cáo như đã phân tích phần trên, UBND thành phố Hà Nội là cơ quan có thẩm quyền giao đất cho XN Vườn quả và là chủ sở hữu của HDC, ngày 07/02/2017 đã có Văn bản số 431/UBND-ĐT và 900/VP-ĐT chỉ đạo các sở, ngành, UBND quận L tổ chức thực hiện việc cưỡng chế phá dỡ toàn bộ các công trình vi phạm xây dựng nhà trái phép để cho thuê tại XN Vườn quả; yêu cầu HDC thông báo chấm dứt hợp đồng thuê đối với các tổ chức, cá nhân đang sử dụng phần diện tích của các công trình vi phạm trật tự xây dựng.Do đó, không có căn cứ để chấp nhận nguyện vọng của những người thuê nhà tiếp tục được thuê theo hợp đồng đã ký kết. Việc cưỡng chế phá dỡ các công trình vi phạm xây dựng nhà trái phép thuộc thẩm quyền của các cơ quan hành chính, Tòa án không xem xét trong vụ án này.

Về vấn đề những người thuê nhà đã nộp tiền thuê nhà thời hạn 15 năm, đến nay chưa hết thời hạn thuê nên cần trả lại số tiền người thuê nhà đã nộp cho XN Vườn quả. Do XN Vườn quả là đơn vị thành viên của HDC và việc XN Vườn quả cho thuê nhà là trên cơ sở thực hiện theo chỉ đạo của Phan Minh N thời điểm đó là lãnh đạo HDC nên HDC phải có trách nhiệm trả lại tiền cho những người thuê nhà.

Trường hợp những người thuê nhà đã thuê được gần 7 năm như nguyên đơn trình bày thì HDC có thể yêu cầu với người thuê nhà để được khấu trừ thời gian đã sử dụng nhằm giảm thiệt hại cho HDC. Những người nhận chuyển nhượng của

người thuê nhà tại XN Vườn quả, nếu không trực tiếp nộp tiền cho XN Vườn quả, hoặc khi ký giấy tờ chuyển nhượng không có xác nhận của HDC thì không có cơ sở buộc HDC trả lại tiền cho họ, nếu có tranh chấp các bên có thể giải quyết bằng vụ án dân sự.

Như đã phân tích nêu trên, cần xác định lại khoản tiền thiệt hại thực tế mà các bị cáo đã gây ra cho HDC và trách nhiệm dân sự của từng bị cáo trên cơ sở hành vi phạm tội của các bị cáo nên cần sửa lại lại phần trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cần được giữ nguyên.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H, Đỗ Văn H, Đặng Thị Thanh T , Nguyễn Trọng H, Dương Thị C không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, Công ty HDC, bà Vũ Thị H, ông Đào Văn Đ, ông Nguyễn Trọng H mỗi người phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Do sửa lại phần dân sự nên sửa án phí dân sự của bản án sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 348; điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c, đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận việc rút đơn kháng cáo kêu oan về trách nhiệm hình sự của bị cáo Dương Thị C. Đình chỉ xét xử phúc thẩm về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Dương Thị C. Bản án số 180/2018/HS-ST ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 54, 58, 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Dương Thị C 03 (ba) năm tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm; Giao bị cáo Dương Thị C về Ủy ban nhân dân phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.Trường hợp bị cáo Dương Thị C thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

2. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H, Đỗ Văn H, Đặng Thị Thanh T , Nguyễn Trọng H; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Dương Thị C về phần trách nhiệm dân sự; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 180/2018/HS-ST ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty HDC, bà Vũ Thị H, ông Đào Văn Đ, ông Nguyễn Trọng H.

2.1. Tuyên bố các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H, Đỗ Văn H, Đặng Thị Thanh T , Nguyễn Trọng H phạm tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

- Áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Phan Minh N 10 (mười) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 26/02/2015;

- Áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 54, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015,xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Huyền H 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 26/02/2015;

- Áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 54, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Đỗ Văn H 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án;

- Áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 54, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015,xử phạt bị cáo Đặng Thị Thanh T 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án;

- Áp dụng khoản 3 Điều 281 của Bộ luật Hình sự năm 1999; các điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 54, 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015,xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng H 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/02/2016 đến ngày 16/3/2017;

2.2. Về trách nhiệm dân sự

Thiệt hại thực tế các bị cáo gây ra cho HDC là 22.925.145.451 đồng.

- Buộc bị cáo Phan Minh N bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC là 7.641.715.170 (bảy tỷ sáu trăm bốn mươi mốt triệu bảy trăm mười lăm ngàn một trăm bảy mươi) đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Huyền H bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC là 5.094.476.780 (năm tỷ không trăm chín mươi tư triệu bốn trăm bảy mươi sáu ngàn bảy trăm tám mươi) đồng.

- Buộc bị cáo Đỗ Văn H bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC là 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng.

- Buộc bị cáo Đặng Thị Thanh T bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC là 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng.

- Buộc bị cáo Dương Thị C bồi thường cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC là 2.188.953.501 (hai tỷ một trăm tám mươi tám triệu chín trăm năm mươi ba ngàn năm trăm linh một) đồng.

3. Ghi nhận sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo đã bồi thường Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HDC để đối trừ thi hành án, số tiền cụ thể như sau:

- Bị cáo Nguyễn Thị Huyền H nộp 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, theo Phiếu thu số PT0243 ngày 19/4/2019 của Công ty Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội; 50.200.000 (Năm mươi triệu hai trăm nghìn) đồng khắc phục hậu quả và án phí hình sự sơ thẩm tại Biên lai thu số AA/2017/0000735 ngày 04/9/2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

- Bị cáo Đỗ Văn H nộp 10.000.000 (mười triệu) đồng, theo Phiếu thu số PT0256 ngày 25/4/2019 của Công ty Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội.

- Bị cáo Đặng Thị Thanh T nộp 10.000.000 (mười triệu) đồng, theo Phiếu thu số PT0257 ngày 26/4/2019 của Công ty Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội.

-Bị cáo Nguyễn Trọng H nộp 265.595.000 (hai trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng, theo Phiếu thu số PT0710 ngày 12/11/2018 của Công ty Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa phần án phí dân sự sơ thẩm của Bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể:

Bị cáo Phan Minh N phải nộp 118.907.000 (một trăm mười tám triệu chín trăm linh bảy nghìn) đồng; bị cáo Nguyễn Thị Huyền H phải nộp 115.395.000 (một trăm mười lăm triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn) đồng; bị cáo Đỗ Văn H phải nộp 112.000.000 (một trăm mười hai triệu) đồng; bị cáo Đặng Thị Thanh T phải nộp 112.000.000 (một trăm mười hai triệu) đồng; bị cáo Dương Thị C phải nộp 75.790.000 đ (bảy mươi lăm triệu bảy trăm chín mươi nghìn) đồng.

Án phí hình sự phúc thẩm:

Các bị cáo Phan Minh N , Nguyễn Thị Huyền H, Đỗ Văn H, Đặng Thị Thanh T , và Nguyễn Trọng H, Dương Thị C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Công ty HDC, bà Vũ Thị H, ông Đào Văn Đ, ông Nguyễn Trọng H mỗi người phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0000783 ngày 21/8/2018,AA/2016/0000786 ngày 21/8/2018, AA/2016/0000787 ngày 21/8/2018 và AA/2016/0000788 ngày 21/8/2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Xác nhận nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật ngay sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:** **T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- Vụ 1- TANDTC;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Công an TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Trại tạm giam CATP Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại; theo địa chỉ);
- Nguyên đơn dân sự (theo địa chỉ);
- Người liên quan(theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Cường